

UBND TỈNH AN GIANG  
**SỞ XÂY DỰNG**  
Số: 1144/TB-SXD

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
An Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT**  
**THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 865/STC-GCS ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 04/2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 04 năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết 02 phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ <http://soxaydung.angiang.gov.vn>.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh An Giang thì Cát xây dựng là hàng hóa, dịch vụ đặc thù của địa phương nên thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP. Hiện nay Sở Xây dựng thông báo giá đối với các mặt hàng thuộc diện kê khai giá (**cát**, thép xây dựng,



xi măng...) dựa trên cơ sở giá của các đơn vị thực hiện kê khai giá được Sở Tài chính tiếp nhận. Từ các quy định trên:

- Sở Xây dựng chỉ công bố giá cát với các đơn vị đã thực hiện kê khai giá tại Sở Tài chính theo quy định về Luật Giá.

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang hoặc tạm dừng hoạt động khai thác cát theo các công văn từ số 4365 đến 4672/STNMT-KSN&BDKH ngày 11/12/2023 (đính kèm thông báo này), Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được UBND tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm liên hệ Sở Tài chính để thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý ĐTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định.

**Nơi nhận :**

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GD sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KI&QI XD, Long (4)

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Vũ**

## PHỤ LỤC I

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT  
THÁNG 04 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: 1144/TB-SXD ngày 09 tháng 04 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                  |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| <b>I</b> | <b>ĐÁ CÁC LOẠI :</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|          | Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cồ Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 2801/STC-GCS ngày 04/10/2023 của Sở Tài Chính và công văn số 72/Cv-Cty ngày 25/9/2023 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 05/10/2023. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|          | - Nhận bằng ghe, Công ty sạt xuống phương tiện đường thủy cho khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1        | Đá (1x2) xay sàng 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 290.000                        |                                                           |               |
| 2        | Đá (1x2) xay sàng 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 285.000                        |                                                           |               |
| 3        | Đá (1x2) xay sàng 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 280.000                        |                                                           |               |
| 4        | Đá (4x6) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 235.000                        |                                                           |               |
| 5        | Đá (4x6) xay QC 63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 245.000                        |                                                           |               |
| 6        | Đá (5x7) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 230.000                        |                                                           |               |
| 7        | Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 198.000                        |                                                           |               |
| 8        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 186.000                        |                                                           |               |
| 9        | Đá (0x4) loại 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 178.000                        |                                                           |               |
| 10       | Đá (0x4) loại 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 173.000                        |                                                           |               |
| 11       | Đá (0x4) loại 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 168.000                        |                                                           |               |
| 12       | Đá mi sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 205.000                        |                                                           |               |
| 13       | Đá bụi (0-10 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 190.000                        |                                                           |               |
| 14       | Bụi sàng (0-5 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 195.000                        |                                                           |               |
| 15       | Cát nghiền chưa qua rửa 2.8                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 200.000                        |                                                           |               |
| 16       | Cát nghiền đã qua rửa 3.4                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 255.000                        |                                                           |               |
| 17       | Đá (20x30) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 234.000                        |                                                           |               |
|          | <b>Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, công ty mức)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                    |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1        | Đá (1x2) xay sàng 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                                                   |                  | 276.000                        |                                                           |               |
| 2        | Đá (1x2) xay sàng 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 271.000                        |                                                           |               |
| 3        | Đá (1x2) xay sàng 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 266.000                        |                                                           |               |
| 4        | Đá (4x6) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 221.000                        |                                                           |               |
| 5        | Đá (4x6) xay QC 63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 231.000                        |                                                           |               |
| 6        | Đá (5x7) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 216.000                        |                                                           |               |
| 7        | Cấp phối đá dăm Dmax 25 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 1)                                                                                                                                                                                                                                                                               | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 184.000                        |                                                           |               |
| 8        | Cấp phối đá dăm Dmax 37,5 (tên cũ Cấp phối đá dăm loại 2)                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 172.000                        |                                                           |               |
| 9        | Đá (0x4) loại 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 164.000                        |                                                           |               |
| 10       | Đá (0x4) loại 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 159.000                        |                                                           |               |
| 11       | Đá (0x4) loại 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 154.000                        |                                                           |               |
| 12       | Đá mi sàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 191.000                        |                                                           |               |
| 13       | Đá bụi (0-10 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 176.000                        |                                                           |               |
| 14       | Bụi sàng (0-5 mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 181.000                        |                                                           |               |
| 15       | Cát nghiền chưa qua rửa 2.8                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 186.000                        |                                                           |               |
| 16       | Cát nghiền đã qua rửa 3.4                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 241.000                        |                                                           |               |
| 17       | Đá (20x30) xay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 216.000                        |                                                           |               |
|          | <b>Giao tại công trường (khách hàng nhận bằng xe, bên mua tự bốc)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 18       | Đá 20x30 thu gom                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 105.000                        |                                                           |               |
| 19       | Đá 20x30 40x60 TT tự đá che                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 118.000                        |                                                           |               |
| 20       | Đá 40x60 sàng Cồ Tô - Ô Lâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 115.000                        |                                                           |               |
| 21       | Đá 40x60 sàng khu H (Ô Lâu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 102.000                        |                                                           |               |
| 22       | Đá 40x60 sàng An Phước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 98.000                         |                                                           |               |
|          | Cty TNHH Liên doanh Antraco (địa chỉ ấp Rô Leng, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang)                                                                                                                                                                                                                                          |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |





| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Loại vật liệu xây dựng                                                         | ĐVT              | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                |                  | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                |                  |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| <p>- Giá bán tại bên của công ty (Kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn 71/STC-GCS ngày 09/01/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 01/KKG.Cty ngày 09/12/2023 của Cty TNHH Liên doanh Antraco. (mức giá bao gồm: chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thủy tại bến cảng, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; chưa bao gồm thuế VAT) mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/01/2024</p> |                                                                                |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (1 x 2) sàng 22                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 330.000                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (1 x 2) sàng 25                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 330.000                        |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (1 x 2) sàng 27                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 320.000                        |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (4 x 6) loại 1                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 265.000                        |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (4 x 6) Dmax63                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 280.000                        |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (4 x 6) Dmax80                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 270.000                        |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (4 x 6) loại 2                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 250.000                        |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (5 x 7)                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 265.000                        |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá (9 x 15)                                                                    | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 265.000                        |                                                           |               |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (0x4) Dmax 25 loại 1                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 260.000                        |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (0x4) Dmax 25 loại2                                                         | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 250.000                        |                                                           |               |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp phối (0 x 4) loại 2                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 180.000                        |                                                           |               |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá mi sàng                                                                     | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 260.000                        |                                                           |               |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá mi sàng (0 x 0,5)                                                           | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 260.000                        |                                                           |               |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (20 x 25)                                                                   | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 275.000                        |                                                           |               |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đất lọc                                                                        | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 195.000                        |                                                           |               |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 340.000                        |                                                           |               |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 330.000                        |                                                           |               |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (0,5 x 2,0) ly tâm                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 345.000                        |                                                           |               |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (1,0 x 1,6) ly tâm                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 370.000                        |                                                           |               |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (1,0 x 1,9) ly tâm                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 350.000                        |                                                           |               |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá mi sàng ly tâm                                                              | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 270.000                        |                                                           |               |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cát nhân tạo (thay đổi tên từ Cát nghiền (0x0,6) )                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 295.000                        |                                                           |               |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (1 x 2) sàng 22 loại 2                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 290.000                        |                                                           |               |
| 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (1 x 2) sàng 25 loại 2                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 290.000                        |                                                           |               |
| 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá (1 x 2) sàng 27 loại 2                                                      | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 290.000                        |                                                           |               |
| 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá cấp phối đá dăm loại II (thay đổi tên từ: Đá cấp phối đá dăm loại 1 ly tâm) | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 285.000                        |                                                           |               |
| 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá cấp phối đá dăm loại 2( thay đổi tên từ: Đá cấp phối đá dăm loại 2 ly tâm)  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 270.000                        |                                                           |               |
| <p>Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang.</p> <p>- Giá bán tại Xi nghiệp khai thác và Chế biến đá Bà Đội. Theo công văn số 183/CV.CTY ngày 05/4/2024 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang. (mức giá bao gồm: phí khai thác, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên và bao gồm thuế VAT và mức lên xe) mức giá kê khai áp dụng từ ngày 05/4/2024</p>                                                                         |                                                                                |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 40x60                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 40x60                                             |                  | 176.000                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 20x30                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 20x30                                             |                  | 245.300                        |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 20x30 (xay)                                                                 | đ/m <sup>3</sup> | 20x30                                             |                  | 245.300                        |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 5x7                                                                         | đ/m <sup>3</sup> | 5x7                                               |                  | 245.300                        |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 4 x 6                                                                       | đ/m <sup>3</sup> | 4x6                                               |                  | 245.300                        |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 1 x 2 (sàng 22)                                                             | đ/m <sup>3</sup> | 1x2                                               |                  | 295.300                        |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 1 x 2 (sàng 27)                                                             | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 306.900                        |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 0x4 loại 1                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 206.800                        |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đá 0x4 loại 2                                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 183.700                        |                                                           |               |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá mi                                                                          | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 212.200                        |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đá mi sàng dăm                                                                 | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 194.000                        |                                                           |               |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xốp                                                                            | đ/m <sup>3</sup> |                                                   |                  | 100.000                        |                                                           |               |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CÁT CÁC LOẠI: xem tại phụ lục II đính kèm                                      |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:                                                      |                  |                                                   |                  |                                |                                                           |               |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Loại vật liệu xây dựng                                           | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ  | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  |     |                                                   |                   |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| * Xi nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 08/4/2024                                                                                                        |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông nhựa nóng C19                                            | tấn |                                                   |                   | 1.600.000                      |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông nhựa nóng C12.5                                          | tấn |                                                   |                   | 1.650.000                      |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông nhựa nóng C8                                             | tấn |                                                   |                   | 1.700.000                      |                                                           |               |
| * CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYỀN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/4/2024. SĐT: 0296.3845957                                                                                                                                |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | BÊ TÔNG NHỰA                                                     |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | BTNN hạt mịn C9.5                                                | tấn |                                                   |                   | 1.540.000                      |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | BTNN hạt trung C12.5                                             | tấn |                                                   |                   | 1.490.000                      |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | BTNN hạt trung C19                                               | tấn |                                                   |                   | 1.425.000                      |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | BT nhựa nguội                                                    | tấn |                                                   |                   | 1.320.000                      |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bột khoáng (dùng trong BTNN)                                     | tấn |                                                   |                   | 840.000                        |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhựa đường Bitum 60/70                                           | kg  |                                                   |                   | 14.200                         |                                                           |               |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÓA DẦU MIỀN NAM - Địa chỉ: 71 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM. SĐT: 086.908.1222 (Giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển tùy theo cự ly thực tế từ Thành Phố Long Xuyên đến chân công trình và cộng thêm các dịch vụ kèm theo (nếu có)). Giá áp dụng từ ngày 18/8/2023. |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (nhựa đường 60/70 - thùng)      | kg  | 200/215 kg                                        |                   |                                | 16.050                                                    |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhựa đường 60/70 Iran (nhựa đường 60/70 - thùng)                 | kg  | 182/189 kg                                        |                   |                                | 13.550                                                    |               |
| CÔNG TY TNHH XNK VÀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG TÂY BẮC - Địa chỉ VPGD: 114 Nguyễn Văn Linh, đư Hàng Kênh, Lê Chân Hải Phòng, Tổng kho ở KCN Đình Vũ, Hải Phòng và Kho thuộc cảng Bến Lức Long An. SĐT: 0969.887.887. Giá áp dụng từ ngày 01/3/2024.                                                                                            |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| -Giá bán tại thành phố châu đốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhựa đường UAE (bitumen 60/70)                                   | kg  | thùng phi                                         | UAE               |                                |                                                           | 12.700        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhựa đường Singapore (bitumen 60/70)                             | kg  | thùng phi                                         | Singapore         |                                |                                                           | 15.600        |
| -Giá bán tại kho Hải Phòng và Long An, Thành phố Long xuyên và các địa bàn còn lại                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhựa đường UAE (bitumen 60/70)                                   | kg  | thùng phi                                         | bitumen 60/70 UAE | 12.300                         | 12.700                                                    | 12.800        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Nhựa đường Singapore (bitumen 60/70)                             | kg  | thùng phi                                         | Singapore         | 15.200                         | 15.600                                                    | 15.700        |
| IV GỖ XẺ CÁC LOẠI:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| V TRỤ, CỌC, ống công bê tông ly tâm các loại và bê tông tươi:                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| * Xi nghiệp Sản xuất Bê tông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) - Theo bảng giá ngày 08/4/2024. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)                                                                                                                              |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông tươi, mác 100                                            | m3  |                                                   |                   | 1.203.704                      |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông tươi, mác 150                                            | m3  |                                                   |                   | 1.231.481                      |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông tươi, mác 200                                            | m3  |                                                   |                   | 1.305.556                      |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông tươi, mác 250                                            | m3  |                                                   |                   | 1.379.630                      |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bê tông tươi, mác 300                                            | m3  |                                                   |                   | 1.453.704                      |                                                           |               |
| * Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cầu liên bê tông An Giang địa chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/4/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666                   |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| A Cổng bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổng Φ 400mm, D = 50mm, f'c = 28Mpa                              |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại $3 \times 10^{-4}$ Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp | m   |                                                   |                   |                                | 308.100                                                   |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường - H10), cấp tại tiêu chuẩn   | m   |                                                   |                   |                                | 322.500                                                   |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường - H30), cấp tại cao         | m   |                                                   |                   |                                | 337.000                                                   |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổng Φ 600mm, D = 63mm, f'c = 28Mpa                              |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại $3 \times 10^{-4}$ Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp | m   |                                                   |                   |                                | 475.500                                                   |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường - H10), cấp tại tiêu chuẩn   | m   |                                                   |                   |                                | 531.400                                                   |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường - H30), cấp tại cao         | m   |                                                   |                   |                                | 574.800                                                   |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổng Φ 800mm, D = 80mm, f'c = 28Mpa                              |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại $3 \times 10^{-4}$ Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp | m   |                                                   |                   |                                | 757.800                                                   |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường - H10), cấp tại tiêu chuẩn   | m   |                                                   |                   |                                | 852.900                                                   |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường - H30), cấp tại cao         | m   |                                                   |                   |                                | 970.700                                                   |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổng Φ 1000mm, D = 100mm, f'c = 28Mpa                            |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại $3 \times 10^{-4}$ Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp | m   |                                                   |                   |                                | 1.189.900                                                 |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường - H10), cấp tại tiêu chuẩn   | m   |                                                   |                   |                                | 1.360.500                                                 |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường - H30), cấp tại cao         | m   |                                                   |                   |                                | 1.508.400                                                 |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổng Φ 1200mm, D = 120mm, f'c = 28Mpa                            |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại $3 \times 10^{-4}$ Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp | m   |                                                   |                   |                                | 2.529.700                                                 |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường - H10), cấp tại tiêu chuẩn   | m   |                                                   |                   |                                | 2.651.700                                                 |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường - H30), cấp tại cao         | m   |                                                   |                   |                                | 2.852.200                                                 |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổng Φ 1500mm, D = 120mm, f'c = 28Mpa                            |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại $3 \times 10^{-4}$ Mpa (công dọc đường), cấp tại thấp | m   |                                                   |                   |                                | 3.142.700                                                 |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 65% HL93 (công qua đường - H10), cấp tại tiêu chuẩn   | m   |                                                   |                   |                                | 3.358.900                                                 |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | - Hoạt tại 100% HL93 (công qua đường - H30), cấp tại cao         | m   |                                                   |                   |                                | 3.704.800                                                 |               |
| B Gối công các loại M200:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                  |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Gối công li 400                                                  | cái |                                                   |                   |                                | 144.700                                                   |               |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |     |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 2   | Gối công fi 600                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái |                                                   |                  | 209.900                        |                                                           |               |
| 3   | Gối công fi 800                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cái |                                                   |                  | 258.400                        |                                                           |               |
| 4   | Gối công fi 1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái |                                                   |                  | 320.500                        |                                                           |               |
| 5   | Gối công fi 1200                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái |                                                   |                  | 600.600                        |                                                           |               |
| 6   | Gối công fi 1500                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cái |                                                   |                  | 695.400                        |                                                           |               |
| C   | <b>Ron công các loại:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Ron công fi 400                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | sợi |                                                   |                  | 39.100                         |                                                           |               |
| 2   | Ron công fi 600                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | sợi |                                                   |                  | 49.100                         |                                                           |               |
| 3   | Ron công fi 800                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | sợi |                                                   |                  | 60.400                         |                                                           |               |
| 4   | Ron công fi 1000                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | sợi |                                                   |                  | 70.500                         |                                                           |               |
| 5   | Ron công fi 1200                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | sợi |                                                   |                  | 81.800                         |                                                           |               |
| 6   | Ron công fi 1500                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | sợi |                                                   |                  | 97.600                         |                                                           |               |
| D   | <b>Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014</b>                                                                                                                                                                                                              |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | <b>Cọc bê tông DUL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2</b>                                                                                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa $\geq$ M400, L $\geq$ 2m                                                                                                                                                                                                                                                                    | m   |                                                   |                  | 56.600                         |                                                           |               |
| 2   | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400, L $\geq$ 2m                                                                                                                                                                                                                                                                    | m   |                                                   |                  | 71.000                         |                                                           |               |
| 3   | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400, L $\geq$ 2m                                                                                                                                                                                                                                                                    | m   |                                                   |                  | 97.700                         |                                                           |               |
| 4   | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400, L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 10)                                                                                                                                                                                                                                               | m   |                                                   |                  | 79.800                         |                                                           |               |
| 5   | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa $\geq$ M400, L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 12)                                                                                                                                                                                                                                               | m   |                                                   |                  | 84.100                         |                                                           |               |
| 6   | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400, L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 10)                                                                                                                                                                                                                                               | m   |                                                   |                  | 106.800                        |                                                           |               |
| 7   | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa $\geq$ M400, L $\geq$ 3m (sử dụng thép fi 12)                                                                                                                                                                                                                                               | m   |                                                   |                  | 111.100                        |                                                           |               |
|     | <b>Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc</b>                                                                                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 7m)                                                                                                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                  | 233.500                        |                                                           |               |
| 2   | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\leq$ 7 đến L $\leq$ 8m)                                                                                                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                  | 214.000                        |                                                           |               |
|     | <b>Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc</b>                                                                                                                                                                                                                                        |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 7m)                                                                                                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                  | 246.200                        |                                                           |               |
| 2   | Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L $\leq$ 8m)                                                                                                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                  | 227.300                        |                                                           |               |
|     | <b>Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nổi cọc</b>                                                                                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 6m)                                                                                                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                  | 350.800                        |                                                           |               |
| 2   | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L $\leq$ 10m)                                                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                  | 322.000                        |                                                           |               |
|     | <b>Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nổi cọc</b>                                                                                                                                                                                                                                        |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 4 đến L $\leq$ 6m)                                                                                                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                  | 360.000                        |                                                           |               |
| 2   | Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa $\geq$ M400 (từ L $\geq$ 6 đến L $\leq$ 10m)                                                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                  | 331.200                        |                                                           |               |
| 1   | Cọc vùi bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng                                                                                                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                  | 1.186.500                      |                                                           |               |
| 2   | Cọc vùi bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung                                                                                                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                  | 1.376.500                      |                                                           |               |
| 1   | Cọc chữ 1220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                  | 370.000                        |                                                           |               |
| 1   | Cọc chữ 1220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                              | m   |                                                   |                  | 376.000                        |                                                           |               |
| 2   | Cọc chữ 1220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                              | m   |                                                   |                  | 417.000                        |                                                           |               |
| 3   | Cọc chữ 1220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7,1mm                                                                                                                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                  | 421.500                        |                                                           |               |
| 1   | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m                                                                                                                                                                                                                                                                                     | tấm |                                                   | TCVN 11823:2017  | 443.980                        |                                                           |               |
| 2   | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m                                                                                                                                                                                                                                                                                     | tấm |                                                   |                  | 532.960                        |                                                           |               |
| 3   | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m                                                                                                                                                                                                                                                                                     | tấm |                                                   |                  | 622.000                        |                                                           |               |
| 4   | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                     | tấm |                                                   |                  | 657.000                        |                                                           |               |
| 5   | Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m                                                                                                                                                                                                                                                                                     | tấm |                                                   |                  | 719.000                        |                                                           |               |
|     | <b>* Cống bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 16/11/2023</b>                                                                                                                                                                       |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | <b>- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | <b>Cống Ø 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 3 x 10 <sup>4</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tại thấp                                                                                                                                                                                                                                                           | m   |                                                   |                  | 296.296                        |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 65% HL 93 (cống qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                  | 324.074                        |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 100% HL 93 (cống qua đường > H30), cấp tại cao                                                                                                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                  | 370.370                        |                                                           |               |
| 2   | <b>Cống Ø 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 3 x 10 <sup>4</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tại thấp                                                                                                                                                                                                                                                           | m   |                                                   |                  | 490.741                        |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 65% HL 93 (cống qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                  | 527.778                        |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 100% HL 93 (cống qua đường > H30), cấp tại cao                                                                                                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                  | 574.074                        |                                                           |               |
| 3   | <b>Cống Ø 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                    |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 3 x 10 <sup>4</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tại thấp                                                                                                                                                                                                                                                           | m   |                                                   |                  | 694.444                        |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 65% HL 93 (cống qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                  | 759.259                        |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 100% HL 93 (cống qua đường > H30), cấp tại cao                                                                                                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                  | 870.370                        |                                                           |               |
| 4   | <b>Cống Ø 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 3 x 10 <sup>4</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tại thấp                                                                                                                                                                                                                                                           | m   |                                                   |                  | 1.111.111                      |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 65% HL 93 (cống qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                  | 1.203.704                      |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 100% HL 93 (cống qua đường > H30), cấp tại cao                                                                                                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                  | 1.342.893                      |                                                           |               |
| 5   | <b>Cống Ø 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 3 x 10 <sup>4</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tại thấp                                                                                                                                                                                                                                                           | m   |                                                   |                  | 2.222.222                      |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 65% HL 93 (cống qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                  | 2.361.111                      |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 100% HL 93 (cống qua đường > H30), cấp tại cao                                                                                                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                  | 2.592.593                      |                                                           |               |
| 6   | <b>Cống Ø 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 3 x 10 <sup>4</sup> Mpa (cống dọc đường), cấp tại thấp                                                                                                                                                                                                                                                           | m   |                                                   |                  | 2.992.992                      |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 65% HL 93 (cống qua đường > H10), cấp tại tiêu chuẩn                                                                                                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                  | 2.962.963                      |                                                           |               |
|     | - Hoạt tại 100% HL 93 (cống qua đường > H30), cấp tại cao                                                                                                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                  | 3.333.333                      |                                                           |               |
|     | <b>* CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP. Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày 21/3 2024, có hiệu lực từ ngày 21/3/2024 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân cống trình. SĐT: 02543.853.125</b> |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | <b>L. GIẤY HẸ THƯƠNG HOA THỦ MỘC MUA VÀ NGÂN MUA KHI MỜI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | Hệ thống hồ thu nước mưa và thoát nước hệ thống                                                                                                                                                                                                                                                                             | đơn |                                                   |                  | 7.926.852                      | 8.126.852                                                 | 8.226.852     |
|     | K: 100x380x1250mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | Hệ thống hồ thu nước mưa và thoát nước hệ thống                                                                                                                                                                                                                                                                             | đơn |                                                   |                  | 8.093.519                      | 8.293.519                                                 | 8.393.519     |
|     | K: 100x380x1250mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |



| STT                                                                                                                                                                                                               | Loại vật liệu xây dựng                                                              | DVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |      | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối.<br>Kt: 780x380x1470mm                | đ/bộ |                                                   |                  | 8.260.185                      | 8.460.185                                                 | 8.560.185     |
| <b>II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTC'T)</b>                                                                                                                                      |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vữa bê, Kt: B400x400-H500-L1000mm     | md   |                                                   |                  | 3.026.455                      | 3.177.778                                                 | 3.273.111     |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vữa bê, Kt: B300x300-H500-L1000mm     | md   |                                                   | TCVN             | 2.833.333                      | 2.975.000                                                 | 3.064.250     |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vữa bê, Kt: B400x400-H500-L1000mm     | md   |                                                   | 10333-1.2015     | 3.314.815                      | 3.480.550                                                 | 3.584.977     |
| 4                                                                                                                                                                                                                 | Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vữa bê, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm | md   |                                                   |                  | 3.822.751                      | 4.013.889                                                 | 4.134.306     |
| <b>III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MÔNG ĐÚC SẴN</b>                                                                                                                                                             |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=200x400x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 869.444                        | 919.444                                                   | 969.444       |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=300x400x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 953.704                        | 1.003.704                                                 | 1.053.704     |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=300x600x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 1.235.185                      | 1.285.185                                                 | 1.335.185     |
| 4                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=400x500x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 1.171.296                      | 1.221.296                                                 | 1.271.296     |
| 5                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=400x600x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 1.312.037                      | 1.362.037                                                 | 1.412.037     |
| 6                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=500x700x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 1.536.111                      | 1.586.111                                                 | 1.636.111     |
| 7                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=500x900x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 2.154.630                      | 2.204.630                                                 | 2.254.630     |
| 8                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=600x800x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 2.198.148                      | 2.248.148                                                 | 2.298.148     |
| 9                                                                                                                                                                                                                 | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=600x1000x2000mm                            | md   |                                                   |                  | 2.551.852                      | 2.601.852                                                 | 2.651.852     |
| 10                                                                                                                                                                                                                | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=700x900x2000mm                             | md   |                                                   |                  | 2.484.259                      | 2.534.259                                                 | 2.584.259     |
| 11                                                                                                                                                                                                                | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=700x1000x2000mm                            | md   |                                                   |                  | 2.831.481                      | 2.881.481                                                 | 2.931.481     |
| 12                                                                                                                                                                                                                | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=800x1200x2000mm                            | md   |                                                   |                  | 3.446.296                      | 3.496.296                                                 | 3.546.296     |
| 13                                                                                                                                                                                                                | Mương BTCT thành móng đúc sẵn, Kt: BxHxL=1100x1600x2000mm                           | md   |                                                   |                  | 5.970.370                      | 6.070.370                                                 | 6.070.370     |
| <b>IV. GIÁ CẦU KIẾN KẾT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS) H=4.0m - L=1,5m</b>                                                                                                                                                |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Cầu kiến kết bê tông cốt sợi (BTCS) H=4.0m - L=1,5m                                 | ck   |                                                   |                  | 27.810.406                     | 29.200.926                                                | 30.076.954    |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Cầu kiến kết bê tông cốt sợi (BTCS) H=5.0m - L=1,0m                                 | ck   |                                                   |                  | 30.862.434                     | 32.405.556                                                | 33.377.722    |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Cầu kiến kết bê tông cốt sợi (BTCS) H=4.0m x B thân=1,5m x L=2,0m (đốt trên)        | ck   |                                                   |                  | 16.833.333                     | 17.675.000                                                | 18.205.250    |
| <b>* CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYẾN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 04/4/2024. SĐT: 0296.3845957</b> |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| <b>A. CÔNG BÊ TÔNG LY TÂM:</b>                                                                                                                                                                                    |                                                                                     |      | TCVN 9113:2012                                    |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D300 VH (cấp tải thấp)                                                    | md   |                                                   |                  | 257.000                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                             | md   |                                                   |                  | 267.000                        |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D300 H30 (cấp tải cao)                                                    | md   |                                                   |                  | 277.000                        |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D400 VH (cấp tải thấp)                                                    | md   |                                                   |                  | 308.000                        |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                             | md   |                                                   |                  | 319.000                        |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D400 H30 (cấp tải cao)                                                    | md   |                                                   |                  | 330.000                        |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D600 VH (cấp tải thấp)                                                    | md   |                                                   |                  | 450.000                        |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                             | md   |                                                   |                  | 503.000                        |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                 | Công BTLT D600 H30 (cấp tải cao)                                                    | md   |                                                   |                  | 535.000                        |                                                           |               |
| 10                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D800 VH (cấp tải thấp)                                                    | md   |                                                   |                  | 716.000                        |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                             | md   |                                                   |                  | 780.000                        |                                                           |               |
| 12                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D800 H30 (cấp tải cao)                                                    | md   |                                                   |                  | 844.000                        |                                                           |               |
| 13                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)                                                   | md   |                                                   |                  | 1.155.000                      |                                                           |               |
| 14                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                            | md   |                                                   |                  | 1.240.000                      |                                                           |               |
| 15                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)                                                   | md   |                                                   |                  | 1.325.000                      |                                                           |               |
| 17                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)                                                   | md   |                                                   |                  | 2.246.000                      |                                                           |               |
| 18                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                            | md   |                                                   |                  | 2.299.000                      |                                                           |               |
| 19                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)                                                   | md   |                                                   |                  | 2.352.000                      |                                                           |               |
| 20                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)                                                   | md   |                                                   |                  | 2.674.000                      |                                                           |               |
| 21                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)                                            | md   |                                                   |                  | 2.887.000                      |                                                           |               |
| 22                                                                                                                                                                                                                | Công BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)                                                   | md   |                                                   |                  | 3.100.000                      |                                                           |               |
| <b>B. GỒI CÔNG</b>                                                                                                                                                                                                |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Gõl công ø 400                                                                      | cái  |                                                   |                  | 139.680                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Gõl công ø 600                                                                      | cái  |                                                   |                  | 203.700                        |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Gõl công ø 800                                                                      | cái  |                                                   |                  | 257.050                        |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                 | Gõl công ø 1000                                                                     | cái  |                                                   |                  | 321.070                        |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                 | Gõl công ø 1200                                                                     | cái  |                                                   |                  | 386.440                        |                                                           |               |
| <b>C. RÓN CÔNG BÊ TÔNG</b>                                                                                                                                                                                        |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 300                                                                  | cái  |                                                   |                  | 38.000                         |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 400                                                                  | cái  |                                                   |                  | 48.000                         |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 500                                                                  | cái  |                                                   |                  | 59.000                         |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 600                                                                  | cái  |                                                   |                  | 62.000                         |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 800                                                                  | cái  |                                                   |                  | 80.000                         |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 1000                                                                 | cái  |                                                   |                  | 150.000                        |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 1200                                                                 | cái  |                                                   |                  | 165.000                        |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                 | Rón tam giác ø 1500                                                                 | cái  |                                                   |                  | 195.000                        |                                                           |               |
| <b>* Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 09/10/2023. SĐT: 0919.257.549</b>                                                                     |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| <b>Cọc bê tông DUL 120x120, 150x150mm - M400; cường độ thép 17.250 kg/cm2;</b>                                                                                                                                    |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa - M400; L= 2m                                       | m    |                                                   |                  | 65.000                         |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa - M400; L= 3m                                       | m    |                                                   |                  | 90.000                         |                                                           |               |
| <b>Cọc bê tông DUL 200x200mm - M400; cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi không nổi</b>                                                                                                                          |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa - M400; (mũi) 4 đến 1, 6m                             | m    |                                                   |                  | 120.000                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa - M400; (mũi) 7 đến 1, 8m                             | m    |                                                   |                  | 130.000                        |                                                           |               |
| <b>Cọc bê tông DUL 200x200mm - M400; cường độ thép 14.200 kg/cm2; Đoạn mũi có nổi</b>                                                                                                                             |                                                                                     |      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                 | Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa - M400; (mũi) 4 đến 1, 6m                             | m    |                                                   |                  | 235.000                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                 | Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa - M400; (mũi) 7 đến 1, 8m                             | m    |                                                   |                  | 225.000                        |                                                           |               |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Loại vật liệu xây dựng                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                               |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                               |     |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| * Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/4/2024. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| CỦ BÀN NHỰA UPVC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                               |     | TCCS 30 - 2022/ĐH                                 |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Củ bàn nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)                 | mét |                                                   |                  |                                | 378.000                                                   | 378.000       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Củ bàn nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)                  | mét |                                                   |                  |                                | 1.393.500                                                 | 1.393.500     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Củ bàn nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)                 | mét |                                                   |                  |                                | 808.500                                                   | 808.500       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Củ bàn nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)                 | mét |                                                   |                  |                                | 1.233.950                                                 | 1.233.950     |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Củ bàn nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)              | mét |                                                   |                  |                                | 775.500                                                   | 775.500       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Củ bàn nhựa uPVC - TW85 (457mm x 254mm x 2 x 11,18mm ± 0,5mm) | mét |                                                   |                  |                                | 1.250.000                                                 | 1.250.000     |
| * Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Nhà sản xuất: nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG 620 - ĐỒNG TÂM Địa chỉ sản xuất: Số 07, KP6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Áp dụng từ ngày 01/09/2023. SĐT: 028.38756536                                                                                                                                                                                                                                       |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| - cọc tròn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cọc PHC D300A, Mắc 800, L≥10m                                 | m   |                                                   | TCVN             | 246.300                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cọc PHC D350A, Mắc 800, L≥10m                                 | m   |                                                   | 7888.2014        | 302.400                        |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cọc PHC D400A, Mắc 800, L≥10m                                 | m   |                                                   | HIS A            | 389.100                        |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cọc PHC D500A, Mắc 800, L≥10m                                 | m   |                                                   | 5373.2016        | 553.900                        |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cọc PHC D600A, Mắc 800, L≥10m                                 | m   |                                                   |                  | 724.700                        |                                                           |               |
| - Cống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D300H10 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   |                  | 267.000                        |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D400H10 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   |                  | 327.000                        |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D600H10 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   |                  | 477.000                        |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D800H10 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   |                  | 760.000                        |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D1000H10 (L=3.0m)                                 | m   |                                                   |                  | 1.142.000                      |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D1200H10 (L=3.0m)                                 | m   |                                                   |                  | 1.823.000                      |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D1500H10 (L=3.0m)                                 | m   |                                                   | TCVN             | 2.339.000                      |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D300H30 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   | 9113.2012        | 275.000                        |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cống ly tâm D400H30 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   |                  | 345.000                        |                                                           |               |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cống ly tâm D600H30 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   |                  | 510.000                        |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cống ly tâm D800H30 (L=4.0m)                                  | m   |                                                   |                  | 798.000                        |                                                           |               |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cống ly tâm D1000H30 (L=3.0m)                                 | m   |                                                   |                  | 1.188.000                      |                                                           |               |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cống ly tâm D1200H30 (L=3.0m)                                 | m   |                                                   |                  | 1.883.000                      |                                                           |               |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cống ly tâm D1500H30 (L=3.0m)                                 | m   |                                                   |                  | 2.568.000                      |                                                           |               |
| VI XI MĂNG :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| * Công ty Cổ phần 720, địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; Điện thoại: 02923.841099; Theo Công văn số 30/2023/GN ngày 27/12/2023 của Công ty Cổ phần 720 về việc tham gia và cam kết thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng và Công văn số 02/2023 ngày 28/6/2023 v/v kê khai giá xi măng bán trong nước của Công ty Cổ phần 720 được Sở Tài chính TP Cần Thơ tiếp nhận ngày 22/12/2023, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/1/2024. Mức giá bán (bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển) |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng Ciment Long PCB40                                     | bao | bao 50kg                                          |                  |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng Ciment Long 2 PCB40                                   | bao | bao 50kg                                          | QCVN             |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng FUJIPRO PCB 40                                        | bao | bao 50kg                                          | 16.2019 BX D     |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng TOP ONE PCB40                                         | bao | bao 50kg                                          | D                |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng 720 Cần Thơ PCB40                                     | bao | bao 50kg                                          |                  |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng Greencem PCB40                                        | bao | bao 50kg                                          |                  |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng American Cement PCB40                                 | bao | bao 50kg                                          |                  |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng Mekong Cement PCB40                                   | bao | bao 50kg                                          | 16.2019 BX D     |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Xi măng Fuppro Cao Cấp PCB40                                  | bao | bao 50kg                                          | D                |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Xi măng Fuppro đa dụng - Fuppro Hybrid - S PCB40              | bao | bao 50kg                                          | TCVN 6.260.2020  |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Xi măng Feem PCB40                                            | bao | bao 50kg                                          |                  |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Xi măng Hà Tiên - Đồng Tháp PCB40                             | bao | bao 50kg                                          |                  |                                | 84.000                                                    | 84.000        |
| VII THÉP CÁC LOẠI :                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| * Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (199.330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quới, TP. long Xuyên, An Giang).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| Theo công văn số 71/STC-GCS ngày 09/01/2024 của Sở Tài Chính và Công văn số 05/DKG/2023 ngày 29.12.2023 của Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc, mức giá kê khai áp dụng ngày 29/12/2023. Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép hộp Lẻm                                                  | kg  |                                                   |                  |                                | 18.500                                                    |               |
| * Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 551/STC-GCS ngày 06/3/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 32/CV.CTy ngày 17/01/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 22.2.2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cầu) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)                                                                                        |                                                               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép cuộn D6 (CB 240-T.MN)                                    | kg  |                                                   |                  |                                | 17.150                                                    |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép cuộn D8 (CB 240-T.MN)                                    | kg  |                                                   |                  |                                | 17.100                                                    |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép cuộn D10 (SD 295.MN)                                     | kg  |                                                   |                  |                                | 17.250                                                    |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép cuộn D12 (CB 300-V.MN)                                   | kg  |                                                   |                  |                                | 17.150                                                    |               |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                              |     |                                                   |                                                               |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép vằn D14 (CB300-V MN)                                                                                                                    | kg  |                                                   |                                                               | 17.150                         |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép vằn D16 (SD 295 MN)                                                                                                                     | kg  |                                                   |                                                               | 17.150                         |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép vằn D18 (CB300-V MN)                                                                                                                    | kg  |                                                   |                                                               | 17.150                         |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép vằn D20 (CB300-V MN)                                                                                                                    | kg  |                                                   |                                                               | 17.150                         |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép vằn D22 (CB300-V MN)                                                                                                                    | kg  |                                                   |                                                               | 17.150                         |                                                           |               |
| <p><b>* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang:</b> địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 865/STC-GCS ngày 04/4/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 01/HSG-AG ngày 08/3/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 08/3/2024. Mức giá bán lẻ đã bao gồm thuế VAT.</p> |                                                                                                                                              |     |                                                   |                                                               |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép dầy mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08                                                                                                         | kg  |                                                   | JIS, ASTM, AS/NZS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 23.760                         |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép dầy mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08                                                                                                         | kg  |                                                   |                                                               | 23.265                         |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép dầy mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08                                                                                                         | kg  |                                                   |                                                               | 22.715                         |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Thép dầy mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08                                                                                                         | kg  |                                                   |                                                               | 22.385                         |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm                                       | kg  |                                                   |                                                               | 22.209                         |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm | kg  |                                                   |                                                               | 21.769                         |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm                                           | kg  |                                                   |                                                               | 22.000                         |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm     | kg  |                                                   |                                                               | 21.560                         |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.40 mm-2.00 mm     | kg  |                                                   |                                                               | 21.340                         |                                                           |               |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm                                                                                        | kg  |                                                   | JIS, AS/NZS, ASTM                                             | 27.885                         |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm                                                                          | kg  |                                                   |                                                               | 26.895                         |                                                           |               |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm                                                                                      | kg  |                                                   |                                                               | 25.905                         |                                                           |               |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm                                                                                       | kg  |                                                   |                                                               | 28.105                         |                                                           |               |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm                                                                         | kg  |                                                   |                                                               | 27.115                         |                                                           |               |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm                                                                                     | kg  |                                                   |                                                               | 26.125                         |                                                           |               |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm                                                                                                                  | kg  |                                                   |                                                               | 21.120                         |                                                           |               |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - < 2.00 mm                                                                                                      | kg  |                                                   |                                                               | 19.910                         |                                                           |               |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ống Thép Đen độ dày ≥ 2.00 mm                                                                                                                | kg  |                                                   |                                                               | 19.230                         |                                                           |               |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS 06, Mác Thép CB240                                                                                               | kg  |                                                   |                                                               | 17.127                         |                                                           |               |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thép xây dựng dạng Cuộn VAS 08, Mác Thép CB240                                                                                               | kg  |                                                   |                                                               | 17.127                         |                                                           |               |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS 010, Mác Thép CB300, Grade 40                                                                                | kg  |                                                   | TCVN, ASTM                                                    | 17.259                         |                                                           |               |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS 012, Mác Thép CB300, Grade 40                                                                                | kg  |                                                   |                                                               | 17.149                         |                                                           |               |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS 014 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40                                                                        | kg  |                                                   |                                                               | 17.149                         |                                                           |               |

### VIII TOLE CÁC LOẠI

**\* Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang:** địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 01/HSG-AG ngày 08/3/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 08/3/2024.

|    |                                                         |     |  |                                                               |         |         |         |
|----|---------------------------------------------------------|-----|--|---------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| 1  | Tôn lạnh AZ070 phủ AF-0.18mmx1200mm G550                | met |  |                                                               | 56.000  | 56.000  | 56.000  |
| 2  | Tôn lạnh AZ070 phủ AF-0.20mmx1200mm G550                | met |  |                                                               | 60.000  | 60.000  | 60.000  |
| 3  | Tôn lạnh AZ070 phủ AF-0.22mmx1200mm G550                | met |  |                                                               | 64.000  | 64.000  | 64.000  |
| 4  | Tôn lạnh AZ070 phủ AF-0.25mmx1200mm G550                | met |  |                                                               | 69.000  | 69.000  | 69.000  |
| 5  | Tôn lạnh màu trong AF-CL AZ100 00 05-0.30mmx1200mm G550 | met |  |                                                               | 80.000  | 80.000  | 80.000  |
| 6  | Tôn lạnh màu trong AF-CL AZ100 00 05-0.35mmx1200mm G550 | met |  |                                                               | 87.500  | 87.500  | 87.500  |
| 7  | Tôn lạnh màu trong AF-CL AZ100 00 05-0.40mmx1200mm G550 | met |  |                                                               | 97.500  | 97.500  | 97.500  |
| 8  | Tôn lạnh màu trong AF-CL AZ100 00 05-0.45mmx1200mm G550 | met |  | JIS, ASTM, AS/NZS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 106.500 | 106.500 | 106.500 |
| 9  | Tôn lạnh màu trong AF-CL AZ100 00 05-0.50mmx1200mm G550 | met |  |                                                               | 116.500 | 116.500 | 116.500 |
| 10 | Tôn lạnh màu AZ050 17 05-0.22mmx1200mm G550             | met |  |                                                               | 68.000  | 68.000  | 68.000  |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                          |     |                                                                   | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                          |     | Quy cách                                                          |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 11  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550                             | mét |                                                                   | 73.500                         | 73.500                                                    | 73.500        |
| 12  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550                             | mét |                                                                   | 84.000                         | 84.000                                                    | 84.000        |
| 13  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550                             | mét |                                                                   | 95.000                         | 95.000                                                    | 95.000        |
| 14  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550                             | mét |                                                                   | 105.500                        | 105.500                                                   | 105.500       |
| 15  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550                             | mét |                                                                   | 116.500                        | 116.500                                                   | 116.500       |
| 16  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550                             | mét |                                                                   | 128.500                        | 128.500                                                   | 128.500       |
| 17  | Tôn HOA SIEN GOLD màu 0.50mmx1200mm                                      | mét | ASTM, AIA/MA, ISO 9227                                            | 138.000                        | 138.000                                                   | 138.000       |
| 18  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 16 mm | mét |                                                                   | 142.000                        | 142.000                                                   | 142.000       |
| 19  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 16 mm | mét |                                                                   | 152.000                        | 152.000                                                   | 152.000       |
| 20  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 16 mm | mét |                                                                   | 162.000                        | 162.000                                                   | 162.000       |
| 21  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 16 mm | mét |                                                                   | 172.000                        | 172.000                                                   | 172.000       |
| 22  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 16 mm | mét |                                                                   | 182.000                        | 182.000                                                   | 182.000       |
| 23  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 18 mm | mét |                                                                   | 144.000                        | 144.000                                                   | 144.000       |
| 24  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 18 mm | mét |                                                                   | 154.000                        | 154.000                                                   | 154.000       |
| 25  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 18 mm | mét |                                                                   | 164.000                        | 164.000                                                   | 164.000       |
| 26  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 18 mm | mét | JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 | 174.000                        | 174.000                                                   | 174.000       |
| 27  | Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 18 mm | mét |                                                                   | 184.000                        | 184.000                                                   | 184.000       |
| 28  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 16 mm     | mét |                                                                   | 137.000                        | 137.000                                                   | 137.000       |
| 29  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 16 mm     | mét |                                                                   | 147.000                        | 147.000                                                   | 147.000       |
| 30  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 16 mm     | mét |                                                                   | 157.000                        | 157.000                                                   | 157.000       |
| 31  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 16 mm     | mét |                                                                   | 167.000                        | 167.000                                                   | 167.000       |
| 32  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 16 mm     | mét |                                                                   | 177.000                        | 177.000                                                   | 177.000       |
| 33  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xếp 18 mm     | mét |                                                                   | 139.000                        | 139.000                                                   | 139.000       |
| 34  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xếp 18 mm     | mét |                                                                   | 149.000                        | 149.000                                                   | 149.000       |
| 35  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xếp 18 mm     | mét |                                                                   | 159.000                        | 159.000                                                   | 159.000       |
| 36  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xếp 18 mm     | mét |                                                                   | 169.000                        | 169.000                                                   | 169.000       |
| 37  | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xếp 18 mm     | mét |                                                                   | 179.000                        | 179.000                                                   | 179.000       |

## IX TẦM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX

\* Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, Địa chỉ: Tầng 7 - 12 Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM; Nhà máy 1: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. Nhà máy 2: Lô Q7A, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An; Theo Báo giá ngày 15/12/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/12/2023. (Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng).

|                                                                                                                       |    |           |         |         |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|---------|---------|--|
| HE TRẦN NOI                                                                                                           |    |           |         |         |  |
| 1 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tầm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng               | m2 | ASTM C635 | 110.000 | 110.000 |  |
| 2 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Dosi Line (Khung phổ thông), Tầm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                     | m2 | ASTM C635 | 125.000 | 125.000 |  |
| 3 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tầm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m2 | ASTM C635 | 119.000 | 119.000 |  |
| 4 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tầm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng       | m2 | ASTM C635 | 136.000 | 136.000 |  |
| 5 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tầm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng               | m2 | ASTM C635 | 122.000 | 122.000 |  |
| 6 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tầm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                     | m2 | ASTM C635 | 136.000 | 136.000 |  |
| 7 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng F.U.T Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tầm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng     | m2 | ASTM C635 | 119.000 | 119.000 |  |
| 8 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng F.U.T Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tầm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng           | m2 | ASTM C635 | 133.000 | 133.000 |  |
| 9 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tầm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                | m2 | ASTM C635 | 114.000 | 114.000 |  |
| 10 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tầm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                     | m2 | ASTM C635 | 128.000 | 128.000 |  |
| 11 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apex Line (Khung cao cấp), Tầm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                 | m2 | ASTM C635 | 150.000 | 150.000 |  |
| 12 Khung trần nổi Vạn Phát Hưng INOX Apex Line (Khung cao cấp), Tầm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng           | m2 | ASTM C635 | 165.000 | 165.000 |  |
| HE TRẦN CHỖ                                                                                                           |    |           |         |         |  |
| 13 Khung trần chìm dạng Vạn Phát Hưng M29, Tầm thạch cao GS Knaut Boral trên chuẩn 9mm                                | m2 | ASTM C635 | 104.000 | 104.000 |  |
| 14 Khung trần chìm dạng Vạn Phát Hưng M29, Tầm thạch cao GS Knaut Boral chống ẩm 9mm                                  | m2 | ASTM C635 | 128.000 | 128.000 |  |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Loại vật liệu xây dựng                                                                                           | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                  |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Khung trần chìm Xương cá Ván Phát Hưng M170, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm            | m2  |                                                   | ASTM C635        |                                | 105.300                                                   | 105.300       |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Khung trần chìm Xương cá Ván Phát Hưng M170, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm              | m2  |                                                   | ASTM C635        |                                | 128.000                                                   | 128.000       |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Khung trần chìm Inox X7 Ván Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                               | m2  |                                                   | ASTM C635        |                                | 165.000                                                   | 165.000       |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Khung trần chìm Inox X7 Ván Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                 | m2  |                                                   | ASTM C635        |                                | 192.000                                                   | 192.000       |
| <b>HỆ TRẦN KIM LOẠI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo  | m2  |                                                   | ASTM C635        |                                | 480.000                                                   | 480.000       |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | m2  |                                                   | ASTM C635        |                                | 580.000                                                   | 580.000       |
| <b>* CÔNG TY TNHH ĐTXD Tâm Minh Đức (nhà phân phối ủy quyền các sản phẩm tấm ốp thương hiệu CTy CP An Phúc khu vực DBSCL), Địa chỉ: 345 Nguyễn Huệ, P.An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP.Cần Thơ; Theo Báo giá ngày 20/9/2023, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/01/2023. Giá bán đã bao gồm vận chuyển tại thành phố Long Xuyên.</b><br><b>TẤM ỐP TRẦN TƯỜNG:</b> |                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm phẳng 100 mm<br>Kích thước: 100*9,2*3600 mm                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 500.000                                                   | 500.000       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm phẳng 300 mm<br>Kích thước: 300*9,2*3600 mm                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 410.000                                                   | 410.000       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm phẳng 400mm<br>Kích thước: 400*9,2*3600 mm                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 426.000                                                   | 426.000       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm phẳng 600mm<br>Kích thước: 600*9,2*3600 mm                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 453.000                                                   | 453.000       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm sóng 152<br>Kích thước: 152*9,6*3600 mm                                                                      | m2  |                                                   |                  |                                | 462.000                                                   | 462.000       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm sóng 195<br>Kích thước: 195*20*3600 mm                                                                       | m2  |                                                   |                  |                                | 490.000                                                   | 490.000       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm sóng 195-15<br>Kích thước: 195*15*3600 mm                                                                    | m2  |                                                   |                  |                                | 480.000                                                   | 480.000       |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm sóng 205<br>Kích thước: 205*20*3600 mm                                                                       | m2  |                                                   |                  |                                | 517.000                                                   | 517.000       |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tấm sóng 288<br>Kích thước: 288*9,2*3600 mm                                                                      | m2  |                                                   |                  |                                | 526.000                                                   | 526.000       |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tấm sóng 280<br>Kích thước: 280*40*3600 mm                                                                       | m2  |                                                   |                  |                                | 662.000                                                   | 662.000       |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Vách ngăn<br>Kích thước: 300*27*3600 mm                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 853.000                                                   | 853.000       |
| <b>BẮC CẦU THANG, THANH LAM HỘP, LAM TREO, PHẪO CHỈ CAO CẤP:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mắt bắc cầu thang<br>Kích thước: 300*22*2400mm                                                                   | md  |                                                   |                  |                                | 317.000                                                   | 317.000       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cổ bắc cầu thang<br>Kích thước: 200*10*2400mm                                                                    | md  |                                                   |                  |                                | 180.000                                                   | 180.000       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phào cầu thang<br>Kích thước: 80*10*3000mm                                                                       | md  |                                                   |                  |                                | 117.000                                                   | 117.000       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp 50x60<br>Kích thước: 50*60*3600 mm                                                                           | md  |                                                   |                  |                                | 171.000                                                   | 171.000       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp 50x100<br>Kích thước: 50*100*3600 mm                                                                         | md  |                                                   |                  |                                | 199.000                                                   | 199.000       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hộp 80x180<br>Kích thước: 80*180*3600 mm                                                                         | md  |                                                   |                  |                                | 644.000                                                   | 644.000       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phào vách 126<br>Kích thước: 100*60*3000 mm                                                                      | md  |                                                   |                  |                                | 199.000                                                   | 199.000       |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phào chân tường 100<br>Kích thước: 100*17*3000 mm                                                                | md  |                                                   |                  |                                | 108.000                                                   | 108.000       |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Phào cổ trần 100<br>Kích thước: 100*25*3000 mm                                                                   | md  |                                                   |                  |                                | 108.000                                                   | 108.000       |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phào cổ trần 70<br>Kích thước: 70*18*3000 mm                                                                     | md  |                                                   |                  |                                | 96.000                                                    | 96.000        |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phào cửa 68<br>Kích thước: 68*40*3000 mm                                                                         | md  |                                                   |                  |                                | 108.000                                                   | 108.000       |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phào cửa 40<br>Kích thước: 40*32*3000 mm                                                                         | md  |                                                   |                  |                                | 90.000                                                    | 90.000        |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phào KT 60<br>Kích thước: 60*20*3000 mm                                                                          | md  |                                                   |                  |                                | 90.000                                                    | 90.000        |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phào KT 50<br>Kích thước: 50*20*3000 mm                                                                          | md  |                                                   |                  |                                | 90.000                                                    | 90.000        |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phào KT 38<br>Kích thước: 38*18*3000 mm                                                                          | md  |                                                   |                  |                                | 90.000                                                    | 90.000        |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Phào góc âm<br>Kích thước: 25*17*3000 mm                                                                         | md  |                                                   |                  |                                | 15.000                                                    | 15.000        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|-------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                 |     |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 17  | Pháo góc đường V25<br>Kích thước: 25*25*3000 mm | md  |                                                   |                  |                                | 45.000                                                    | 45.000        |
| 18  | Pháo góc đường V36<br>Kích thước: 36*36*3000 mm | md  |                                                   |                  |                                | 62.000                                                    | 62.000        |
| 19  | Máng 31<br>Kích thước: 32*6*3000 mm             | md  |                                                   |                  |                                | 35.000                                                    | 35.000        |
| 20  | Máng 14<br>Kích thước: 14*10*3000 mm            | md  |                                                   |                  |                                | 30.000                                                    | 30.000        |
| 21  | Máng Z<br>Kích thước: 40*4*3000 mm              | md  |                                                   |                  |                                | 35.000                                                    | 35.000        |

\* CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM, Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, TpRạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652; Theo Báo giá ngày 02/1/2024, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 02/1/2024. Giá bán chưa tính VAT, địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển...

#### Trần Nhôm Kim Loại Aluwin

|   |                                                                                                                                                                         |    |  |  |  |         |         |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|---------|---------|
| 1 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện               | m2 |  |  |  | 525.000 | 525.000 |
| 2 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện               | m2 |  |  |  | 555.200 | 555.200 |
| 3 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 |  |  |  | 615.000 | 615.000 |
| 4 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | m2 |  |  |  | 655.900 | 655.900 |
| 5 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                           | m2 |  |  |  | 625.300 | 625.300 |
| 6 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                    | m2 |  |  |  | 670.500 | 670.500 |
| 7 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                          | m2 |  |  |  | 732.600 | 732.600 |
| 8 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                | m2 |  |  |  | 887.200 | 887.200 |
| 9 | Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                        | m2 |  |  |  | 975.600 | 975.600 |

#### Lam Chấn Nặng Nhôm Aluwin:

|   |                                                                                                                          |    |  |  |  |           |           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|-----------|-----------|
| 1 | Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm | m2 |  |  |  | 1.778.000 | 1.778.000 |
| 2 | Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1.5mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm | m2 |  |  |  | 1.884.000 | 1.884.000 |
| 3 | Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2.0mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm    | m2 |  |  |  | 2.520.000 | 2.520.000 |
| 4 | Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1.7mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm    | m2 |  |  |  | 3.096.000 | 3.096.000 |
| 5 | Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình đầu đàn 50x145x1.4mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm | m2 |  |  |  | 2.854.000 | 2.854.000 |
| 6 | Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1.2mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm     | m2 |  |  |  | 2.256.000 | 2.256.000 |
| 7 | Lam nhôm chấn nặng (ALW) Aluwin 132Z x 0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm               | m2 |  |  |  | 716.500   | 716.500   |
| 8 | Lam nhôm chấn nặng Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền                                           | m2 |  |  |  | 845.300   | 845.300   |

#### X GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:

\* Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thanh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/4/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023

|                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                   |    |  |  |  |         |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|---------|--|
| 1                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (100 x 100mm, dày 30mm) (1-2) màu trắng                  | m2 |  |  |  | 89.300  |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (100 x 100mm, dày 30mm) (1-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh | m2 |  |  |  | 84.600  |  |
| * Gạch bê tông chén (mức 200) - TCVN 6476:1999; Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thanh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/4/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023 |                                                                   |    |  |  |  |         |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (150 x 150mm, dày 60mm) (1-3) màu đen                    | m2 |  |  |  | 154.000 |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (150 x 150mm, dày 60mm) (1-3) màu xanh, đỏ               | m2 |  |  |  | 166.500 |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (150 x 150mm, dày 60mm) (1-3) màu vàng                   | m2 |  |  |  | 176.500 |  |
| * Gạch bê tông chén (mức 250) - TCVN 6476:1999; Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thanh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/4/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023 |                                                                   |    |  |  |  |         |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (150 x 150mm, dày 60mm) (1-3) màu đen                    | m2 |  |  |  | 174.000 |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (150 x 150mm, dày 60mm) (1-3) màu xanh, đỏ               | m2 |  |  |  | 184.100 |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                             | Quy cách (150 x 150mm, dày 60mm) (1-3) màu vàng                   | m2 |  |  |  | 194.100 |  |

#### Gạch địa phương:

\*Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuyenlong Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024

|   |                 |      |  |  |  |       |  |
|---|-----------------|------|--|--|--|-------|--|
| 1 | Gạch ống 9 x 19 | viên |  |  |  | 1.250 |  |
| 2 | Gạch thẻ 9 x 19 | viên |  |  |  | 1.250 |  |
| 3 | Gạch ống 8 x 18 | viên |  |  |  | 1.111 |  |



| STT                                                                                                                                                                                                 | Loại vật liệu xây dựng                          | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                     |                                                 |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                     |                                                 |       |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 4                                                                                                                                                                                                   | Gạch thẻ 8 x 18                                 | viên  |                                                   |                  | 1.111                          |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                   | Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ)                          | viên  |                                                   |                  | 1.944                          |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                                   | Ngói lợp 22 viên/m <sup>2</sup> (chống thấm)    | viên  |                                                   |                  | 8.333                          |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                                   | Ngói vẩy cá 65 viên/m <sup>2</sup> (chống thấm) | viên  |                                                   |                  | 6.944                          |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                                   | Ngói âm (chống thấm)                            | viên  |                                                   |                  | 4.630                          |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                                   | Ngói dương (chống thấm)                         | viên  |                                                   |                  | 3.241                          |                                                           |               |
| 10                                                                                                                                                                                                  | Ngói điểm âm (chống thấm)                       | viên  |                                                   |                  | 12.963                         |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                                  | Ngói điểm dương (chống thấm)                    | viên  |                                                   |                  | 8.333                          |                                                           |               |
| 12                                                                                                                                                                                                  | Ngói mũi hài (chống thấm)                       | viên  |                                                   |                  | 2.315                          |                                                           |               |
| 13                                                                                                                                                                                                  | Ngói vẩy rồng (chống thấm)                      | viên  |                                                   |                  | 2.315                          |                                                           |               |
| 14                                                                                                                                                                                                  | Gạch cân                                        | viên  |                                                   |                  | 1.574                          |                                                           |               |
| 15                                                                                                                                                                                                  | Gạch cân (chống thấm)                           | viên  |                                                   |                  | 1.481                          |                                                           |               |
| 16                                                                                                                                                                                                  | Gạch trang trí (Hauydi)                         | viên  |                                                   |                  | 3.241                          |                                                           |               |
| 17                                                                                                                                                                                                  | Ngói sập nóc                                    | viên  |                                                   |                  | 26.582                         |                                                           |               |
| 19                                                                                                                                                                                                  | Ngói sập nóc nhỏ (chống thấm)                   | viên  |                                                   |                  | 3.704                          |                                                           |               |
| 20                                                                                                                                                                                                  | Gạch Bành ú                                     | viên  |                                                   |                  | 6.481                          |                                                           |               |
| * Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024                                                            |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | Gạch ống 8 x 18                                 | viên  |                                                   |                  | 926                            |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                   | Gạch thẻ 8 x 18                                 | viên  |                                                   |                  | 926                            |                                                           |               |
| *Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 08/4/2024                                                                 |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | Gạch ống 8 x 18                                 | viên  |                                                   |                  | 926                            |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                   | Gạch thẻ 8 x 18                                 | viên  |                                                   |                  | 926                            |                                                           |               |
| <b>Gạch Ceramic :</b>                                                                                                                                                                               |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| * Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 08/4/2024                                                           |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa                                                                                                                                                                      |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| - Loại A                                                                                                                                                                                            |                                                 | thùng |                                                   |                  | 100.926                        |                                                           |               |
| - Loại AA                                                                                                                                                                                           |                                                 | thùng |                                                   |                  | 98.148                         |                                                           |               |
| Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số màu cánh                                                                                                                                                     |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| - Loại A                                                                                                                                                                                            |                                                 | thùng |                                                   |                  | 115.741                        |                                                           |               |
| - Loại AA                                                                                                                                                                                           |                                                 | thùng |                                                   |                  | 112.963                        |                                                           |               |
| Gạch 30 x 60 cm (Acera)                                                                                                                                                                             |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| - Loại A                                                                                                                                                                                            |                                                 | thùng |                                                   |                  | 113.889                        |                                                           |               |
| - Loại AA                                                                                                                                                                                           |                                                 | thùng |                                                   |                  | 106.481                        |                                                           |               |
| Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)                                                                                                                                                            |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| - Loại A                                                                                                                                                                                            |                                                 | thùng |                                                   |                  | 123.148                        |                                                           |               |
| - Loại AA                                                                                                                                                                                           |                                                 | thùng |                                                   |                  | 115.741                        |                                                           |               |
| * Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/1/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2024. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| <b>I. GẠCH THANH LONG</b>                                                                                                                                                                           |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60x60 đá bán sứ (semi porcelain)   | M2    |                                                   |                  | 150.926                        | 157.407                                                   |               |
| 2                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60 X 60 đá bông (Porcelain)        | M2    |                                                   |                  | 170.370                        | 176.852                                                   |               |
| 3                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60 X 60 Đá nhám (Matt)             | M2    |                                                   |                  | 180.556                        | 185.185                                                   |               |
| 4                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60 X 60 Trắng Trơn (Porcelain)     | M2    |                                                   |                  | 203.704                        | 208.333                                                   |               |
| 5                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60 X 60 Đen (Porcelain)            | M2    |                                                   |                  | 222.222                        | 226.852                                                   |               |
| 6                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 80x80 đá bán sứ (semi porcelain)   | M2    |                                                   |                  | 217.593                        | 228.704                                                   |               |
| 7                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 80X80 đá bông (Porcelain)          | M2    |                                                   |                  | 236.111                        | 244.444                                                   |               |
| 8                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 80X80 Matt (Đá nhám)               | M2    |                                                   |                  | 287.037                        | 293.519                                                   |               |
| 9                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 100x100 (Porcelain)                | M2    |                                                   |                  | 467.593                        | 474.074                                                   |               |
| 10                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 60x120 (Porcelain)                 | M2    |                                                   |                  | 388.889                        | 395.370                                                   |               |
| 11                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 80x120 (Porcelain)                 | M2    |                                                   |                  | 474.074                        | 485.185                                                   |               |
| 12                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 20x100 (Porcelain)                 | M2    |                                                   |                  | 492.593                        | 499.074                                                   |               |
| 13                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 20x120 (Porcelain)                 | M2    |                                                   |                  | 492.593                        | 499.074                                                   |               |
| 14                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 50x100 (Ceramic)                   | M2    |                                                   |                  | 298.148                        | 304.630                                                   |               |
| 15                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 15x60 (Porcelain)                  | M2    |                                                   |                  | 227.222                        | 233.704                                                   |               |
| 16                                                                                                                                                                                                  | Gạch lát nền 15x80 (Ceramic)                    | M2    |                                                   |                  | 217.593                        | 224.074                                                   |               |
| 17                                                                                                                                                                                                  | Gạch ốp tường 30x60 đá bán sứ (semi porcelain)  | M2    |                                                   |                  | 177.778                        | 184.259                                                   |               |
| 18                                                                                                                                                                                                  | Gạch ốp tường 30x60 Trắng trơn (Ceramic)        | M2    |                                                   |                  | 135.185                        | 141.667                                                   |               |
| 19                                                                                                                                                                                                  | Gạch ốp tường 30x60 Bô Viên - Nhạt (Ceramic)    | M2    |                                                   |                  | 135.185                        | 141.667                                                   |               |
| 20                                                                                                                                                                                                  | Gạch ốp tường 30x60 Bô Đậm - Nhạt (Ceramic)     | M2    |                                                   |                  | 135.185                        | 141.667                                                   |               |
| 21                                                                                                                                                                                                  | Gạch ốp tường 40X80 Viên - Nhạt                 | m2    |                                                   |                  | 152.778                        | 159.259                                                   |               |
| 22                                                                                                                                                                                                  | Gạch ốp tường 40x80 Bô Đậm - Nhạt (Ceramic)     | M2    |                                                   |                  | 222.222                        | 226.852                                                   |               |
| 23                                                                                                                                                                                                  | Gạch ốp tường 40x80 Mài bông (Ceramic)          | M2    |                                                   |                  | 254.630                        | 259.259                                                   |               |
| <b>II. GẠCH THANH LONG</b>                                                                                                                                                                          |                                                 |       |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | Gạch trang trí 19x33                            | Hộp   |                                                   |                  | 231.481                        | 237.963                                                   |               |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Loại vật liệu xây dựng                           | ĐVT                 | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                  |                     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                  |                     |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch trang trí 20x40                             | Hộp                 |                                                   |                  | 145.370                        | 150.000                                                   |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch trang trí 25x50                             | Hộp                 |                                                   |                  | 152.778                        | 157.407                                                   |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch trang trí 40x40                             | Hộp                 |                                                   |                  | 152.778                        | 159.259                                                   |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch 30x30 Sỏi (Ceramic)                         | Hộp                 |                                                   |                  | 120.370                        | 126.852                                                   |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch 40x40 Đá đồng chất (Màu Nhạt)               | Hộp                 |                                                   |                  | 145.370                        | 150.000                                                   |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch 40x40 Đá đồng chất (Màu Đậm)                | Hộp                 |                                                   |                  | 159.259                        | 163.889                                                   |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch Sân Vườn 50x50                              | Hộp                 |                                                   |                  | 122.222                        | 126.852                                                   |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch 60x60 Bông (Ceramic)                        | M2                  |                                                   |                  | 123.148                        | 129.630                                                   |               |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60x60 đá bán sứ (semi porcelain)    | M2                  |                                                   |                  | 150.926                        | 157.407                                                   |               |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch 60x60 đá bông (Porcelain)                   | M2                  |                                                   |                  | 170.370                        | 177.778                                                   |               |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 60 X 60 Đá nhám (Mat)               | M2                  |                                                   |                  | 203.704                        | 208.333                                                   |               |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch 60x60 Đá đồng chất (Bông)                   | M2                  |                                                   |                  | 203.704                        | 212.037                                                   |               |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch 60x60 Đá đồng chất (Nhám)                   | M2                  |                                                   |                  | 261.111                        | 267.593                                                   |               |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch lát nền 80X80 đá bông (Porcelain)           | M2                  |                                                   |                  | 236.111                        | 244.444                                                   |               |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch 100x100 (Porcelain)                         | M2                  |                                                   |                  | 509.259                        | 518.519                                                   |               |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 30x60 Bô Viên- Nhạt                | M2                  |                                                   |                  | 135.185                        | 141.667                                                   |               |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 30x60 Bô Đậm - Nhạt                | M2                  |                                                   |                  | 135.185                        | 141.667                                                   |               |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 30x60 Kỹ thuật sỏi (Đá)            | M2                  |                                                   |                  | 203.704                        | 210.185                                                   |               |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 40x80 Bô Đậm - Nhạt                | M2                  |                                                   |                  | 229.630                        | 236.111                                                   |               |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Gạch ốp tường 40x80 Mài bông                     | M2                  |                                                   |                  | 254.630                        | 259.259                                                   |               |
| * CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày 01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang |                                                  |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)                |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 30x30 (màu nhạt)                                 | Hộp/thùng           |                                                   |                  |                                | 196.079                                                   | 196.079       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 40x40 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 179.739                                                   | 179.739       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch Men (Ceramic) 60x30                         |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x30 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 206.971                                                   | 206.971       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)                |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x30 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 266.884                                                   | 266.884       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x30 (Màu đậm)                                  | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 288.671                                                   | 288.671       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)                |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x60 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 234.205                                                   | 234.205       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x60 (Màu đậm)                                  | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 299.564                                                   | 299.564       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 120x60 (Màu nhạt)                                | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)                  |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x60 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 266.884                                                   | 266.884       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 80x80 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 288.671                                                   | 288.671       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                  |                     |                                                   |                  |                                | 397.604                                                   | 397.604       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH BÔNG TOÀN PHẦN CAO CẤP                      |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x30 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 234.205                                                   | 234.205       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x60 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 234.205                                                   | 234.205       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 80x80 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 310.457                                                   | 310.457       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 90x90 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 397.604                                                   | 397.604       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 120x60 (Màu nhạt)                                | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 397.604                                                   | 397.604       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 60X60                  |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x60 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 255.992                                                   | 255.992       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 60x60 (Màu đậm)                                  | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 299.564                                                   | 299.564       |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH THẠCH ANH BÔNG KIẾNG 80X80                  |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 80x80 (Màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 321.351                                                   | 321.351       |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 80x80 (Màu đậm)                                  | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 343.137                                                   | 343.137       |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | GẠCH THẠCH ANH 90x90                             |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 90x90 (màu nhạt)                                 | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 386.710                                                   | 386.710       |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | GẠCH THẠCH ANH 100x100                           |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 100X100                                          | m <sup>2</sup>      |                                                   |                  |                                | 431.250                                                   | 431.250       |
| * CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME, Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 02/01/2024 theo bảng báo giá ngày 02/01/2024. SĐT: 0983.199.083.                                                                                                 |                                                  |                     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x25cm   | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 99.510                                                    | 99.510        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 25x25cm         | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 252.520                                                   | 252.520       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 202.230                                                   | 202.230       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm       | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 263.220                                                   | 263.220       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch ceramic trơn, BIII 30x30cm                  | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 150.000                                                   | 150.000       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch ceramic mài cạnh, BIII 30x30cm              | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 160.000                                                   | 160.000       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch ceramic trơn mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm    | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 101.650                                                   | 101.650       |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch ceramic mài cạnh trơn, nhóm BIII 30x30cm    | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 133.750                                                   | 133.750       |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 40x40cm   | đóng m <sup>2</sup> |                                                   |                  |                                | 273.920                                                   | 273.920       |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                          | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                    | ĐVT     | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                           |         | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                           |         |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm                                                                                  | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 199.020                                                   | 199.020       |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 99.510                                                    | 99.510        |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm                                                                     | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 194.740                                                   | 194.740       |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 98.440                                                    | 98.440        |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm                                                                  | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 156.220                                                   | 156.220       |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic, khuôn di hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm                                                            | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 211.860                                                   | 211.860       |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm                                                                      | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 123.050                                                   | 123.050       |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm                                                                                  | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 112.350                                                   | 112.350       |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm                                                                                   | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 160.500                                                   | 160.500       |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm sắc độ 13mm                                                                      | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 180.000                                                   | 180.000       |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm                                                                                       | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 213.000                                                   | 213.000       |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm                                                                                       | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 210.000                                                   | 210.000       |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                                      | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 242.890                                                   | 242.890       |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                               | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 273.920                                                   | 273.920       |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm                                                                       | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 374.500                                                   | 374.500       |
| 25                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm                                                                       | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 374.500                                                   | 374.500       |
| 26                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm                                                                               | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 227.000                                                   | 227.000       |
| 27                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm                                                                        | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 304.950                                                   | 304.950       |
| 28                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm                                                                        | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 385.200                                                   | 385.200       |
| 29                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm                                                                        | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 315.650                                                   | 315.650       |
| 30                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm                                                                     | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 540.000                                                   | 540.000       |
| 31                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm                                                           | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 580.000                                                   | 580.000       |
| 32                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm                                                                        | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 294.250                                                   | 294.250       |
| 33                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x120cm                                                                      | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 620.600                                                   | 620.600       |
| 34                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh) nhóm BIIa 60x120cm | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 695.500                                                   | 695.500       |
| 35                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh) nhóm BIIa 80x80cm  | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 438.700                                                   | 438.700       |
| 36                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn), nhóm BIIa 80x120cm           | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 1.011.150                                                 | 1.011.150     |
| 37                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain Bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80x120cm                                                                      | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 952.300                                                   | 952.300       |
| 38                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh) nhóm BIIa 60x60cm  | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 337.050                                                   | 337.050       |
| 39                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch porcelain bông/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80x80cm                                                                       | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 349.890                                                   | 349.890       |
| 40                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                                                                     | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 109.140                                                   | 109.140       |
| 41                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm                                                                        | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 124.120                                                   | 124.120       |
| 42                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                                        | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 141.240                                                   | 141.240       |
| 43                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm                                                                        | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 145.520                                                   | 145.520       |
| 44                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm                                                                  | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 114.490                                                   | 114.490       |
| 45                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic đá KTS, mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm                                                                          | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 109.140                                                   | 109.140       |
| 46                                                                                                                                                                                                                                                           | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm                                                                            | đồng/m2 |                                                   |                  |                                | 104.860                                                   | 104.860       |
| <b>Gạch xây không nung:</b>                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                           |         |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| <b>* Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. City CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cầu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/4/2024, áp dụng từ ngày 14/12/2023</b>          |                                                                                                                           |         |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch 190mm x 190mm x 390mm                                                                                                | viên    |                                                   |                  |                                | 9.300                                                     |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch 100mm x 190mm x 390mm                                                                                                | viên    |                                                   |                  |                                | 5.400                                                     |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch 45mm x 90mm x 190mm                                                                                                  | viên    |                                                   |                  |                                | 1.160                                                     |               |
| <b>* Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 08/4/2024.</b>                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                           |         |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm                                                                                      | viên    |                                                   |                  |                                | 1.204                                                     |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm                                                                                      | viên    |                                                   |                  |                                | 1.296                                                     |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm                                                                                     | viên    |                                                   |                  |                                | 1.065                                                     |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm                                                                                      | viên    |                                                   |                  |                                | 1.343                                                     |               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm                                                                                     | viên    |                                                   |                  |                                | 1.157                                                     |               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm                                                                                    | viên    |                                                   |                  |                                | 1.204                                                     |               |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm                                                                                    | viên    |                                                   |                  |                                | 5.832                                                     |               |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm                                                                                    | viên    |                                                   |                  |                                | 5.770                                                     |               |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm                                                                                    | viên    |                                                   |                  |                                | 9.259                                                     |               |
| <b>* Công ty TNHH MTV Đồng Tâm (địa chỉ: 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Áp dụng từ ngày 01/09/2023. SĐT: 0933.000.101</b>                                                                                                    |                                                                                                                           |         |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| <b>- Gạch gốm ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang</b> |                                                                                                                           |         |                                                   |                  |                                |                                                           |               |

| STT                                                                                                                                                                                                                    | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                                              | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                                                                                |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 1                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Ceramic men mờ<br>Mã số 2525CARARAS002                                                                                                                                                                                               | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 147.182                                                   | 147.182       |
| 2                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Ceramic men mờ<br>Mã số 3030NGOCTRAI001, 3030NGOCTRAI002,<br>3030IAMDAD001, 3030SAND002, 3030ROME002, 3030VENUS001A,<br>3030TIENSA001, 3030TIENSA003                                                                                 | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 177.318                                                   | 177.318       |
| 3                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Ceramic men mờ<br>Mã số 3030ANDES001                                                                                                                                                                                                 | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 199.174                                                   | 199.174       |
| 4                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Granite men mờ đồng chất<br>Mã số 3030GECKO001, 3030GECKO002,<br>3030GECKO003, 3030GECKO004                                                                                                                                          | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 210.009                                                   | 210.009       |
| 5                                                                                                                                                                                                                      | Mã số 25400, 2540BAOTHACH001,                                                                                                                                                                                                             | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 156.364                                                   | 156.364       |
| 6                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Ceramic men bóng<br>Mã số 2540CARARAS001                                                                                                                                                                                             | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 147.182                                                   | 147.182       |
| 7                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Ceramic men bóng<br>Mã số 300, 345, 387                                                                                                                                                                                              | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 162.534                                                   | 162.534       |
| 8                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Ceramic men mờ<br>Mã số 3060COTTON001/002/004/005/006, 3060RETRO001, 3060TIENSA002/003/004                                                                                                                                           | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 244.444                                                   | 244.444       |
| 9                                                                                                                                                                                                                      | Gạch Ceramic men bóng<br>Mã số 3060AMBER001/002/005/006/007/008                                                                                                                                                                           | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 244.444                                                   | 244.444       |
| 10                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Ceramic men bóng<br>Mã số 469, 475, 484, 485                                                                                                                                                                                         | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 157.481                                                   | 157.481       |
| 11                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Ceramic men mờ<br>Mã số 420, 467                                                                                                                                                                                                     | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 157.481                                                   | 157.481       |
| 12                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Ceramic men bóng<br>Mã số 476                                                                                                                                                                                                        | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 168.750                                                   | 168.750       |
| 13                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Ceramic men bóng<br>Mã số 428                                                                                                                                                                                                        | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 189.000                                                   | 189.000       |
| 14                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Ceramic men bóng kháng khuẩn<br>Mã số 4080ROXY001-H+, 4080ROXY003-H+, 4080AMBER001-H+, 4080REGAL010-H+,<br>4080REGAL011-H+, 4080REGAL018-H+, 4080CARARAS001-H+,<br>4080FAME001-H+, 4080FAME002-H+,<br>4080FAME003-H+, 4080FAME004-H+ | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 295.313                                                   | 295.313       |
| 15                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 3060VAMCOTAY001,<br>3060VAMCOTAY002,<br>3060VAMCOTAY003,<br>3060VAMCOTAY004,<br>3060VAMCOTAY005,<br>3060VAMCOTAY006,<br>3060VAMCOTAY007                                                                      | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 200.000                                                   | 200.000       |
| <b>- Gạch ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM DOTALIA Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang</b> |                                                                                                                                                                                                                                           |     |                                                   |                                                                                |                                |                                                           |               |
| 16                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 4040CLIG001, 4040CLIG002,<br>4040DASONTA001A,<br>4040GREENERY002, 4040GREENERY003, 4040GREENERY004, 4040GREENERY005<br>COTIOLA                                                                               | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 196.213                                                   | 196.213       |
| 17                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 4040THACHANH001,<br>4040THACHANH002,<br>4040THACHANH004,<br>4040THACHANH008                                                                                                                                  | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 215.815                                                   | 215.815       |
| 18                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 4040GECKO001, 4040GECKO002,<br>4040GECKO003, 4040GECKO004                                                                                                                                                    | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 223.958                                                   | 223.958       |
| 19                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY002,<br>3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004                                                                                                                                                | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                             |                                | 250.000                                                   | 250.000       |
| 20                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men bóng<br>Mã số 3060VAMCOTAY001-EP,<br>3060VAMCOTAY002-EP,<br>3060VAMCOTAY003-EP, 3060VAMCOTAY004-EP, 3060VAMCOTAY005-EP,<br>3060VAMCOTAY006-EP                                                                            | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 220.000                                                   | 220.000       |
| 21                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 3060VAMCOTAY001,<br>3060VAMCOTAY002,<br>3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005,<br>3060VAMCOTAY006                                                                                                | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 220.000                                                   | 220.000       |
| 22                                                                                                                                                                                                                     | Gạch Granite men bóng<br>Mã số 3060DASONTA001-EP, 3060DASONTA002-EP, 3060DASONTA003-EP, 3060DASONTA004-EP, 3060DASONTA005-EP,<br>3060DASONTA006-EP                                                                                        | m2  |                                                   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                                | 244.444                                                   | 244.444       |

**- Gạch ốp lát: (nơi sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM MIỀN TRUNG Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam...) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang**



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                             |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     | quy cách                                                                      | TCKT/SSN/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |     |                                                                               |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 23  | Gạch Granite men mờ đồng chất<br>Mã số 4GA01                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 249.243                                                   | 249.243       |
| 24  | Gạch Granite men mờ đồng chất<br>Mã số 4GA43                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 263.921                                                   | 263.921       |
| 25  | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 3060SAHARA005, 3060SAHARA006,<br>3060SAHARA008,<br>3060SAHARA009, 3060SAHARA010<br>3060SAHARA011, 3060SAHARA012<br>3060TAYBAC011QN,<br>3060TAYBAC012QN                                                                                                                                                                                                  | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 250.000                                                   | 250.000       |
| 26  | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 3060GECKO001, 3060GECKO002<br>3060GECKO003, 3060GECKO004<br>3060GECKO007, 3060GECKO008, 3060GECKO009                                                                                                                                                                                                                                                    | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 299.074                                                   | 299.074       |
| 27  | Gạch Granite men mờ đồng chất<br>Mã số 3060VICTORIA001,<br>3060VICTORIA002,<br>3060VICTORIA003,<br>3060VICTORIA004,<br>3060VICTORIA005,<br>3060VICTORIA006,<br>3060VICTORIA007,<br>3060VICTORIA008                                                                                                                                                                                   | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 359.427                                                   | 359.427       |
| 28  | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 6060BINHTHUAN001,<br>6060BINHTHUAN002,<br>6060BINHTHUAN005,<br>6060TAMDAO001QN,<br>6060TAMDAO002QN,<br>6060VENUS001,<br>6060VENUS002                                                                                                                                                                                                                    | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 233.333                                                   | 233.333       |
| 29  | Gạch Granite men mờ<br>Mã số 6060MOMENT002,<br>6060MOMENT010, 6060MOMENT011<br>6060MOMENT010QN,<br>6060WS013, 6060WS014                                                                                                                                                                                                                                                              | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 247.222                                                   | 247.222       |
| 30  | Gạch Granite mài men<br>Mã số DTD6060HAIVAN001-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP,<br>DTD6060TRUONGSON002-FP, DTD6060TRUONGSON003-FP, DTD6060TRUONGSON004-FP,<br>DTD6060TRUONGSON005-FP, DTD6060TRUONGSON007-FP, DTD6060CARARAS002-FP                                                                                                                                            | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 257.766                                                   | 257.766       |
| 31  | Gạch Granite mài men<br>Mã số DTS6060BRIGHT001-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP, 6060SNOW001-FP,<br>6060HAIVAN005-FP, 6060HAIVAN006-FP                                                                                                                                                                                                                                                     | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                            |                  |                                | 285.545                                                   | 285.545       |
| 32  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 6060DB006, 6060DB014, 6060DB032                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 288.888                                                   | 288.888       |
| 33  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 6060DB034, 6060DB038, 6060MARMOL002                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 308.333                                                   | 308.333       |
| 34  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 6060MARMOL005                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 327.777                                                   | 327.777       |
| 35  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 6060PLATINUM001, 6060PLATINUM002, 6060PLATINUM003, 6060PLATINUM004                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                            |                  |                                | 418.055                                                   | 418.055       |
| 36  | Gạch Granite men mờ kháng khuẩn<br>Mã số 8080NAPOLEON005-H+, 8080NAPOLEON006-H+,<br>8080NAPOLEON007-H+,<br>8080NAPOLEON008-H+,<br>8080NAPOLEON009-H+,<br>8080NAPOLEON010-H+,<br>8080NAPOLEON011-H+,<br>8080NAPOLEON012-H+,<br>8080NAPOLEON014-H+,<br>DTD8080NAPOLEON003-H+, DTD8080NAPOLEON004-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+,<br>8080ROME004-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+ | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 314.063                                                   | 314.063       |
| 37  | Gạch Granite mài men kháng khuẩn<br>Mã số DTD8080TRUONGSON001-FP-H+, DTD8080TRUONGSON002-FP-H+,<br>DTD8080TRUONGSON003-FP-H+, DTD8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+,<br>8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN005-FP-H+, 8080CARARAS001-FP-H+                                                                                                                                 | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa<br>Kích thước (25 x 25) cm |                  |                                | 341.551                                                   | 341.551       |
| 38  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 8080DB100, 8080DB006                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 359.375                                                   | 359.375       |
| 39  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 8080DB032                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 395.454                                                   | 395.454       |
| 40  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 8080MARMOL005, 8080DB038                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 431.722                                                   | 431.722       |
| 41  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM002, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                            |                  |                                | 600.000                                                   | 600.000       |
| 42  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 100DB016                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 581.000                                                   | 581.000       |
| 43  | Gạch Granite bóng kiếng<br>Mã số 100MARMOL005, 100DB038                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 572.618                                                   | 572.618       |
| 44  | Gạch Granite men mờ đồng chất<br>Mã số 100VICTORIA005                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,                                         |                  |                                | 600.000                                                   | 600.000       |
| 45  | Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn<br>Mã số 60129LANGBIAN001FP-H+,<br>60129SNOW001-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2  | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm BIIa                            |                  |                                | 546.275                                                   | 546.275       |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                             | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                              |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                    |      | quy cách                                                                       | TC/KT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn<br>Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+,<br>60120LANGBIANG003FP-H+,<br>60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+ | m2   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm B11a<br>Kích thước: (25 x 25) cm |                   |                                | 666.666                                                   | 666.666       |
| 47                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Gạch Granite bóng kiếng kháng khuẩn<br>Mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+,<br>60120LANGBIANG003FP-H+                                                    | m2   | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 13113:2020,<br>Nhóm B11a                             |                   |                                | 666.636                                                   | 666.636       |
| - Ngõ xi măng : (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - XÂY DỰNG - THUƠNG MẠI ĐỒNG TÂM Địa chỉ: 592 Nguyễn Hữu Trí, khu phố 2, thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM..) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang                                   |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |
| A Ngõ chính                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ lớp lớn 1 màu - (Kích thước: 330x420mm)<br>(206, 803, 809, 815, 807, 608, 706, 805, 809)                                                       | viên |                                                                                |                   |                                | 18.909                                                    | 18.909        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ lớp lớn 2 màu - (Kích thước: 330x420mm)<br>(103)                                                                                               | viên |                                                                                |                   |                                | 21.364                                                    | 21.364        |
| B Ngõ phụ kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ rìa 1 màu                                                                                                                                      |      |                                                                                |                   |                                | 29.727                                                    | 29.727        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ rìa 2 màu                                                                                                                                      | viên |                                                                                |                   |                                | 31.909                                                    | 31.909        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ nóc có gờ 1 màu                                                                                                                                | viên |                                                                                |                   |                                | 29.727                                                    | 29.727        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ nóc có gờ 2 màu                                                                                                                                | viên |                                                                                |                   |                                | 31.909                                                    | 31.909        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 1 màu                                                                                                             | viên |                                                                                |                   |                                | 46.181                                                    | 46.181        |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 2 màu                                                                                                             | viên |                                                                                |                   |                                | 50.636                                                    | 50.636        |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ đầu (ngõ mái) 1 màu                                                                                                                            | viên |                                                                                |                   |                                | 46.181                                                    | 46.181        |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ đầu (ngõ mái) 2 màu                                                                                                                            | viên |                                                                                |                   |                                | 50.636                                                    | 50.636        |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ ốp cuối rìa 1 màu                                                                                                                              | viên |                                                                                |                   |                                | 46.181                                                    | 46.181        |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ ốp cuối rìa 2 màu                                                                                                                              | viên |                                                                                |                   |                                | 50.636                                                    | 50.636        |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc 2 (1, phải / 1, trái) 1 màu                                                                                                               | viên |                                                                                |                   |                                | 53.909                                                    | 53.909        |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc 2 (1, phải / 1, trái) 2 màu                                                                                                               | viên |                                                                                |                   |                                | 55.000                                                    | 55.000        |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc ba 1 màu                                                                                                                                  | viên |                                                                                |                   |                                | 53.909                                                    | 53.909        |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc ba 2 màu                                                                                                                                  |      |                                                                                |                   |                                | 55.000                                                    | 55.000        |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc tư 1 màu                                                                                                                                  | viên |                                                                                |                   |                                | 53.909                                                    | 53.909        |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc tư 2 màu                                                                                                                                  | viên |                                                                                |                   |                                | 55.000                                                    | 55.000        |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chữ T 1 màu                                                                                                                                    | viên |                                                                                |                   |                                | 53.909                                                    | 53.909        |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chữ T 2 màu                                                                                                                                    | viên |                                                                                |                   |                                | 55.000                                                    | 55.000        |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ nóc có gờ có gờ gắn ống 1 màu                                                                                                                  | viên |                                                                                |                   |                                | 220.000                                                   | 220.000       |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ lớp có gờ gắn ống 1 màu                                                                                                                        | viên |                                                                                |                   |                                | 220.000                                                   | 220.000       |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc 3 có gờ gắn ống 1 màu                                                                                                                     | viên |                                                                                |                   |                                | 220.000                                                   | 220.000       |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ chạc 4 có gờ gắn ống 1 màu                                                                                                                     | viên |                                                                                |                   |                                | 220.000                                                   | 220.000       |
| - Ngõ trắng men : (nơi sản xuất: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG TÂM Địa chỉ: Số 7, KP6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, tỉnh Long An.) Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình tại Khu vực tỉnh An Giang                                          |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |
| A Ngõ chính                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ lớp lớn 1 màu - (Kích thước: 330x420mm)<br>(206, 803, 809, 815, 807, 608, 706, 805, 809)                                                       | viên |                                                                                |                   |                                | 24.545                                                    | 24.545        |
| B Ngõ phụ kiện                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ rìa 1 màu                                                                                                                                      |      |                                                                                |                   |                                | 37.545                                                    | 37.545        |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ rìa 2 màu                                                                                                                                      | viên |                                                                                |                   |                                | 62.545                                                    | 62.545        |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ nóc có gờ 1 màu                                                                                                                                | viên |                                                                                |                   |                                | 36.364                                                    | 36.364        |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ nóc có gờ 2 màu                                                                                                                                | viên |                                                                                |                   |                                | 63.636                                                    | 63.636        |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 1 màu                                                                                                             | viên |                                                                                |                   |                                | 63.636                                                    | 63.636        |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ ốp cuối nóc phải/ trái có gờ 2 màu                                                                                                             | viên |                                                                                |                   |                                | 86.364                                                    | 86.364        |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ đầu (ngõ mái) 1 màu                                                                                                                            | viên |                                                                                |                   |                                | 104.545                                                   | 104.545       |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ đầu (ngõ mái) 2 màu                                                                                                                            | viên |                                                                                |                   |                                | 86.364                                                    | 86.364        |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngõ ốp cuối rìa 1 màu                                                                                                                              | viên |                                                                                |                   |                                | 27.273                                                    | 27.273        |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngõ ốp cuối rìa 2 màu                                                                                                                              | viên |                                                                                |                   |                                | 25.000                                                    | 25.000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long, Địa chỉ: Số 8, ngõ 38, Phố Miếu Đàm, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Giá áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến 01/10/2024 theo bảng báo giá ngày 21/9/2023, giá phẩm chưa tính địa điểm giao hàng, cự ly vận chuyển. SĐT: 1900.886.606 / 0964.162.222. |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kèo dán gạch Vitrakos (màu xám)                                                                                                                    | tấn  | bao 25 kg                                                                      |                   |                                | 6.000.000                                                 | 6.000.000     |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Kèo chùi gạch Vitrakos (màu trắng)                                                                                                                 | tấn  | hộp 20 túi, túi 1kg                                                            |                   |                                | 15.000.000                                                | 15.000.000    |
| CÔNG TY CỔ PHẦN JOFON CẦN THƠ, Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đức, P. An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Theo bảng giá ngày 16/10/2023, áp dụng từ ngày 16/10/2023, SĐT: 02923.765.108                                                                                                           |                                                                                                                                                    |      |                                                                                |                   |                                |                                                           |               |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                 |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                                                                                                 |     |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 4   | Neoweb 445-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 252.142                                                   | 252.142       |
|     | Neoweb 445-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 315.117                                                   | 315.117       |
|     | Neoweb 445-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 365.739                                                   | 365.739       |
|     | Neoweb 445-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 504.527                                                   | 504.527       |
|     | Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hân 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                         |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | Neoweb 660-50                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 92.767                                                    | 92.767        |
| 5   | Neoweb 660-75                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 137.247                                                   | 132.247       |
|     | Neoweb 660-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 178.510                                                   | 178.510       |
|     | Neoweb 660-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 223.319                                                   | 223.319       |
|     | Neoweb 660-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 259.651                                                   | 259.651       |
|     | Neoweb 660-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 365.069                                                   | 365.069       |
|     | Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hân 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014                         |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 6   | Neoweb 712-50                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 77.265                                                    | 77.265        |
|     | Neoweb 712-75                                                                                                                                                   | m2  |                                                   |                  |                                | 109.694                                                   | 109.694       |
|     | Neoweb 712-100                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 148.233                                                   | 148.233       |
|     | Neoweb 712-120                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 185.292                                                   | 185.292       |
|     | Neoweb 712-150                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 215.326                                                   | 215.326       |
|     | Neoweb 712-200                                                                                                                                                  | m2  |                                                   |                  |                                | 296.225                                                   | 296.225       |
| II  | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái                                                                                            |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHI ÁP DỤNG GIA CỐ MÀI DỐC TRỒNG CỎ - CỎ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014 |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hân danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | Neoweb cải tiến 356-75                                                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 132.857                                                   | 132.857       |
|     | Neoweb cải tiến 356-100                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 181.756                                                   | 181.756       |
|     | Neoweb cải tiến 356-120                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 222.120                                                   | 222.120       |
|     | Neoweb cải tiến 356-150                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 262.484                                                   | 262.484       |
|     | Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hân danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 2   | Neoweb cải tiến 445-75                                                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 112.559                                                   | 112.559       |
|     | Neoweb cải tiến 445-100                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 152.601                                                   | 152.601       |
|     | Neoweb cải tiến 445-120                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 187.291                                                   | 187.291       |
|     | Neoweb cải tiến 445-150                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 222.812                                                   | 222.812       |
|     | Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hân danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | Neoweb cải tiến 660-75                                                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 76.347                                                    | 76.347        |
| 3   | Neoweb cải tiến 660-100                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 103.102                                                   | 103.102       |
|     | Neoweb cải tiến 660-120                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 126.399                                                   | 126.399       |
|     | Neoweb cải tiến 660-150                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 150.156                                                   | 150.156       |
|     | Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hân danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm               |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | Neoweb cải tiến 712-75                                                                                                                                          | m2  |                                                   |                  |                                | 68.274                                                    | 68.274        |
|     | Neoweb cải tiến 712-100                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 90.878                                                    | 90.878        |
| 4   | Neoweb cải tiến 712-120                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 113.482                                                   | 113.482       |
|     | Neoweb cải tiến 712-150                                                                                                                                         | m2  |                                                   |                  |                                | 136.547                                                   | 136.547       |

## XII SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI:

Công ty cổ phần sản xuất - thương mại Tâm Thành Long. Địa chỉ: 91 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, AG. Nhà máy: 624 QL 91, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/7/2023. Áp dụng từ ngày 01/07/2023. SĐT 02963.6666.03

### SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: SƠN KIM CƯƠNG

|    |                                                                  |       |  |  |           |           |
|----|------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-----------|-----------|
| 1  | Sơn nội thất kinh tế - Diva Interior (23.5Kg)                    | Thùng |  |  | 864.515   | 864.515   |
| 2  | Sơn ngoại thất kinh tế - Diva Exterior (22.1Kg)                  | Thùng |  |  | 1.497.273 | 1.497.273 |
| 3  | Sơn nội thất cao cấp - Kitty Interior Smooth (22.5Kg)            | Thùng |  |  | 1.478.182 | 1.478.182 |
| 4  | Sơn nội thất chùi rửa - Kitty Easy Clean (22.5Kg)                | Thùng |  |  | 2.000.909 | 2.000.909 |
| 5  | Sơn ngoại thất chống thấm - Kitty Shield Plus (20.5Kg)           | Thùng |  |  | 3.249.091 | 3.249.091 |
| 6  | Sơn bóng nội thất - Sapphire Max Wash (21Kg)                     | Thùng |  |  | 3.510.909 | 3.510.909 |
| 7  | Sơn ngoại thất bóng - Sapphire High Sheen (20.2Kg)               | Thùng |  |  | 4.130.000 | 4.130.000 |
| 8  | Sơn lót thay thế bột trét tường - Wall Primer UnderCoat (24.5Kg) | Thùng |  |  | 1.744.515 | 1.744.515 |
| 9  | Sơn lót chống kiềm - Kitty Anti Alkali (22.5Kg)                  | Thùng |  |  | 2.265.455 | 2.265.455 |
| 10 | Sơn chống kiềm - Sapphire Super Sealer 100% (22Kg)               | Thùng |  |  | 2.567.273 | 2.567.273 |
| 11 | Chống thấm Latex N 501 (17Kg)                                    | Thùng |  |  | 2.263.636 | 2.263.636 |
| 12 | Bột trét nội thất - Kimcoat Interior (37Kg)                      | Bao   |  |  | 243.636   | 243.636   |
| 13 | Bột ngoại thất - Kimcoat Exterior (37Kg)                         | Bao   |  |  | 269.091   | 269.091   |
| 14 | Bột trét nội thất - Diva Interior (37Kg)                         | Bao   |  |  | 257.273   | 257.273   |
| 15 | Bột trét ngoại thất - Diva Exterior (37Kg)                       | Bao   |  |  | 298.182   | 298.182   |
| 16 | Bột trét nội thất - Kitty Interior (37Kg)                        | Bao   |  |  | 270.909   | 270.909   |
| 17 | Bột trét ngoại thất - Kitty Exterior (37Kg)                      | Bao   |  |  | 328.182   | 328.182   |
| 18 | Bột trét ngoại thất - Sapphire (37Kg)                            | Bao   |  |  | 394.545   | 394.545   |

### SƠN VÀ BỘT TRÉT TƯỜNG NHÃN HIỆU: KOBE PAINT

|    |                                                                       |       |  |  |           |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-------|--|--|-----------|-----------|
| 1  | Sơn nội thất kinh tế - Sanda Interior (23.5Kg)                        | Thùng |  |  | 987.273   | 987.273   |
| 2  | Sơn ngoại thất kinh tế - Sanda Exterior (22.1Kg)                      | Thùng |  |  | 1.770.000 | 1.770.000 |
| 3  | Sơn nội thất cao cấp - Kobe Interior Smooth (22.5Kg)                  | Thùng |  |  | 1.580.364 | 1.580.364 |
| 4  | Sơn nội thất chùi rửa - Kobe Easy Clean (22.5Kg)                      | Thùng |  |  | 2.180.000 | 2.180.000 |
| 5  | Sơn ngoại thất chống thấm - Kobe Shield Plus (20.5Kg)                 | Thùng |  |  | 3.596.364 | 3.596.364 |
| 6  | Sơn bóng nội thất - Kobe Max Wash (21Kg)                              | Thùng |  |  | 3.885.455 | 3.885.455 |
| 7  | Sơn ngoại thất bóng - Kobe High Sheen (20.2Kg)                        | Thùng |  |  | 4.906.364 | 4.906.364 |
| 8  | Sơn lót thay thế bột trét tường - Kobe Wall Primer UnderCoat (24.5Kg) | Thùng |  |  | 2.263.636 | 2.263.636 |
| 9  | Sơn lót chống kiềm - Sanda Anti Alkali (22.5Kg)                       | Thùng |  |  | 2.685.273 | 2.685.273 |
| 10 | Sơn chống kiềm - Kobe Super Sealer 100% (22Kg)                        | Thùng |  |  | 2.872.727 | 2.872.727 |



| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Loại vật liệu xây dựng                                                    | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                           |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                           |       |                                                   |                   |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chống thấm Latex N.501 (17Kg)                                             | Thùng |                                                   |                   |                                | 2.395.455                                                 | 2.395.455     |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bột trét nội thất - Sanda Interior - (37Kg)                               | Bao   |                                                   |                   |                                | 257.273                                                   | 257.273       |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bột trét ngoại thất - Sanda Exterior (37Kg)                               | Bao   |                                                   |                   |                                | 298.182                                                   | 298.182       |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bột trét nội thất - Kobe Interior (37Kg)                                  | Bao   |                                                   |                   |                                | 270.909                                                   | 270.909       |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bột trét ngoại thất - Kobe Exterior (37Kg)                                | Bao   |                                                   |                   |                                | 320.000                                                   | 320.000       |
| <b>City TNHH KOVA NANOPRO.</b> Địa chỉ: Khu B2-5, đường D, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. HCM. Nhà máy:<br><b>Đường số 3, cụm công nghiệp xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo bảng giá ngày 30/6/2023. Áp dụng từ ngày 01/10/2023 cho đến ngày 31/3/2024 (đã bao gồm phí vận chuyển). SĐT 02836203797</b> |                                                                           |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)                                 | bao   |                                                   |                   | 330.091                        | 330.091                                                   | 330.091       |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)                               | bao   |                                                   |                   | 308.000                        | 308.000                                                   | 308.000       |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)                                | bao   |                                                   |                   | 473.636                        | 473.636                                                   | 473.636       |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)                               | bao   |                                                   |                   | 445.909                        | 445.909                                                   | 445.909       |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)                                     | bao   |                                                   |                   | 442.909                        | 442.909                                                   | 442.909       |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)                                      | thùng |                                                   |                   | 753.636                        | 753.636                                                   | 753.636       |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)                                    | thùng |                                                   |                   | 935.455                        | 935.455                                                   | 935.455       |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)                              | bao   |                                                   |                   | 627.273                        | 627.273                                                   | 627.273       |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)                                      | bao   |                                                   |                   | 359.909                        | 359.909                                                   | 359.909       |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)                                    | bao   |                                                   |                   | 486.364                        | 486.364                                                   | 486.364       |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)                             | thùng |                                                   |                   | 1.285.364                      | 1.285.364                                                 | 1.285.364     |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (3.5 lít)                          | thùng |                                                   |                   | 428.182                        | 428.182                                                   | 428.182       |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (16 lít)                           | thùng |                                                   |                   | 1.912.727                      | 1.912.727                                                 | 1.912.727     |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)                                    | thùng |                                                   |                   | 1.411.000                      | 1.411.000                                                 | 1.411.000     |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA Lovele (18 lít)                                         | thùng |                                                   |                   | 1.161.000                      | 1.161.000                                                 | 1.161.000     |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacterial (20kg)  | thùng |                                                   |                   | 3.792.091                      | 3.792.091                                                 | 3.792.091     |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)                                   | thùng |                                                   |                   | 1.695.273                      | 1.695.273                                                 | 1.695.273     |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)                | thùng |                                                   |                   | 1.891.909                      | 1.891.909                                                 | 1.891.909     |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)                     | thùng |                                                   |                   | 2.662.818                      | 2.662.818                                                 | 2.662.818     |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)                       | thùng |                                                   |                   | 4.117.000                      | 4.117.000                                                 | 4.117.000     |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)                       | thùng |                                                   |                   | 2.279.636                      | 2.279.636                                                 | 2.279.636     |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)                              | thùng |                                                   |                   | 2.562.636                      | 2.562.636                                                 | 2.562.636     |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)          | thùng |                                                   |                   | 4.616.000                      | 4.616.000                                                 | 4.616.000     |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning (20kg) | thùng |                                                   |                   | 6.413.273                      | 6.413.273                                                 | 6.413.273     |
| 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)                                   | thùng |                                                   |                   | 4.925.455                      | 4.925.455                                                 | 4.925.455     |
| 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)                                    | thùng |                                                   |                   | 1.248.182                      | 1.248.182                                                 | 1.248.182     |
| 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone                                          | Kg    |                                                   |                   | 249.636                        | 249.636                                                   | 249.636       |
| 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA VISTA++ (3.5 lít)                                       | thùng |                                                   |                   | 301.818                        | 301.818                                                   | 301.818       |
| 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA VISTA++ (16 lít)                                        | thùng |                                                   |                   | 1.324.545                      | 1.324.545                                                 | 1.324.545     |
| 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (3.5 lít)                                    | thùng |                                                   |                   | 373.636                        | 373.636                                                   | 373.636       |
| 31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA K-203 Plus (16 lít)                                     | thùng |                                                   |                   | 1.630.909                      | 1.630.909                                                 | 1.630.909     |
| 32                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (3.5 lít)                                    | thùng |                                                   |                   | 519.091                        | 519.091                                                   | 519.091       |
| 33                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA K-260 Plus (16 lít)                                     | thùng |                                                   |                   | 2.324.545                      | 2.324.545                                                 | 2.324.545     |
| 34                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (3.5 lít)                           | thùng |                                                   |                   | 840.909                        | 840.909                                                   | 840.909       |
| 35                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus (16 lít)                            | thùng |                                                   |                   | 3.761.818                      | 3.761.818                                                 | 3.761.818     |
| 36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (3.5 lít)                            | thùng |                                                   |                   | 924.545                        | 924.545                                                   | 924.545       |
| 37                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus (16 lít)                             | thùng |                                                   |                   | 4.134.545                      | 4.134.545                                                 | 4.134.545     |
| 38                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (3.5 lít)                        | thùng |                                                   |                   | 760.909                        | 760.909                                                   | 760.909       |
| 39                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (16 lít)                         | thùng |                                                   |                   | 3.401.818                      | 3.401.818                                                 | 3.401.818     |
| 40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (3.5 lít)                        | thùng |                                                   |                   | 616.364                        | 616.364                                                   | 616.364       |
| 41                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (16 lít)                         | thùng |                                                   |                   | 2.759.091                      | 2.759.091                                                 | 2.759.091     |
| 42                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (3.5 lít)                                  | thùng |                                                   |                   | 602.727                        | 602.727                                                   | 602.727       |
| 43                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus (16 lít)                                   | thùng |                                                   |                   | 2.696.364                      | 2.696.364                                                 | 2.696.364     |
| 44                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất KOVA K-263 Plus (3.5 lít)                                  | thùng |                                                   |                   | 687.273                        | 687.273                                                   | 687.273       |
| 45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất KOVA K-263 Plus (16 lít)                                   | thùng |                                                   |                   | 3.072.727                      | 3.072.727                                                 | 3.072.727     |
| 46                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (3.5 lít)                         | thùng |                                                   |                   | 902.727                        | 902.727                                                   | 902.727       |
| 47                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus (16 lít)                          | thùng |                                                   |                   | 4.030.909                      | 4.030.909                                                 | 4.030.909     |
| 48                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)                                    | lon   |                                                   |                   | 606.364                        | 606.364                                                   | 606.364       |
| 49                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)                                   | lon   |                                                   |                   | 606.364                        | 606.364                                                   | 606.364       |
| 50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA Fix Up (3.5 lít)                                        | thùng |                                                   |                   | 375.455                        | 375.455                                                   | 375.455       |
| 51                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA Fix Up (16 lít)                                         | thùng |                                                   |                   | 1.646.364                      | 1.646.364                                                 | 1.646.364     |
| 52                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)                                | thùng |                                                   |                   | 1.240.818                      | 1.240.818                                                 | 1.240.818     |
| 53                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)                          | thùng |                                                   |                   | 1.307.727                      | 1.307.727                                                 | 1.307.727     |
| 54                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)                                         | thùng |                                                   |                   | 885.182                        | 885.182                                                   | 885.182       |
| 55                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)                                       | thùng |                                                   |                   | 2.840.364                      | 2.840.364                                                 | 2.840.364     |
| 56                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)                                       | thùng |                                                   |                   | 1.962.000                      | 1.962.000                                                 | 1.962.000     |
| 57                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)                                | thùng |                                                   |                   | 3.890.909                      | 3.890.909                                                 | 3.890.909     |
| 58                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm Sơn KOVA CT-11A Plus Thanh Phần (35kg)                    | kg    |                                                   |                   | 1.955.636                      | 1.955.636                                                 | 1.955.636     |
| 59                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm sơn màu KOVA CT-11A Plus Sơn (35kg)                       | kg    |                                                   |                   | 63.427                         | 63.427                                                    | 63.427        |
| 60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm sơn màu KOVA CT-11A Plus Sơn (1kg)                        | kg    |                                                   |                   | 225.455                        | 225.455                                                   | 225.455       |
| 61                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT-11B (1kg)                                 | lon   |                                                   |                   | 157.273                        | 157.273                                                   | 157.273       |
| 62                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT-11B (4kg)                                 | thùng |                                                   |                   | 604.545                        | 604.545                                                   | 604.545       |
| 63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (1kg)                        | lon   |                                                   |                   | 165.455                        | 165.455                                                   | 165.455       |
| 64                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (4kg)                        | thùng |                                                   |                   | 614.545                        | 614.545                                                   | 614.545       |
| 65                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sơn (22kg)                       | thùng |                                                   |                   | 3.220.000                      | 3.220.000                                                 | 3.220.000     |
| 66                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)                      | lon   |                                                   |                   | 157.273                        | 157.273                                                   | 157.273       |
| 67                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)                      | thùng |                                                   |                   | 595.455                        | 595.455                                                   | 595.455       |
| 68                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)                     | thùng |                                                   |                   | 3.113.636                      | 3.113.636                                                 | 3.113.636     |
| 69                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất chống nước đá nóng KOVA CN-05 (5kg)                        | thùng |                                                   |                   | 1.375.455                      | 1.375.455                                                 | 1.375.455     |
| 70                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn ngoại thất chống nước đá nóng KOVA CN-05 (20kg)                       | thùng |                                                   |                   | 5.231.818                      | 5.231.818                                                 | 5.231.818     |
| 71                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn 2 trong 1 epoxy KOVA K-15 sơn                                         | kg    |                                                   |                   | 399.273                        | 399.273                                                   | 399.273       |
| 72                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn 2 trong 1 epoxy KOVA K-15 sơn                                         | kg    |                                                   |                   | 151.545                        | 151.545                                                   | 151.545       |
| 73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mastic Epoxy 1K + 2K                                                      | kg    |                                                   |                   | 157.636                        | 157.636                                                   | 157.636       |
| 74                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sơn 2 trong 1 epoxy KOVA K-15 sơn                                         | kg    |                                                   |                   | 399.273                        | 399.273                                                   | 399.273       |



| STT                                                                                                                                                                                                              | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                |       | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 75                                                                                                                                                                                                               | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường không khuẩn                                              | kg    |                                                   |                   | 454.545                        | 454.545                                                   | 454.545       |
| 76                                                                                                                                                                                                               | Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)                                                             | bô    |                                                   |                   | 515.455                        | 515.455                                                   | 515.455       |
| 77                                                                                                                                                                                                               | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)                                | bô    |                                                   |                   | 1.089.091                      | 1.089.091                                                 | 1.089.091     |
| 78                                                                                                                                                                                                               | Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)                                                  | bô    |                                                   |                   | 3.149.091                      | 3.149.091                                                 | 3.149.091     |
| 79                                                                                                                                                                                                               | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6                                                                       | kg    |                                                   |                   | 100.000                        | 100.000                                                   | 100.000       |
| 80                                                                                                                                                                                                               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh - Đỏ - Trắng                                  | kg    |                                                   |                   | 301.091                        | 301.091                                                   | 301.091       |
| 81                                                                                                                                                                                                               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khac                                               | kg    |                                                   |                   | 361.636                        | 361.636                                                   | 361.636       |
| 82                                                                                                                                                                                                               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh - Đỏ - Trắng                            | kg    |                                                   |                   | 413.636                        | 413.636                                                   | 413.636       |
| 83                                                                                                                                                                                                               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khac                                         | kg    |                                                   |                   | 475.455                        | 475.455                                                   | 475.455       |
| 84                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông KOVA Homelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)                         | kg    |                                                   |                   | 43.636                         | 43.636                                                    | 43.636        |
| 85                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông KOVA Homelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)                          | kg    |                                                   |                   | 45.273                         | 45.273                                                    | 45.273        |
| 86                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng                                                         | kg    |                                                   |                   | 226.727                        | 226.727                                                   | 226.727       |
| 87                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ                                                            | kg    |                                                   |                   | 272.000                        | 272.000                                                   | 272.000       |
| 88                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng                                                          | kg    |                                                   |                   | 273.455                        | 273.455                                                   | 273.455       |
| 89                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Màu khác                                                      | kg    |                                                   |                   | 341.836                        | 341.836                                                   | 341.836       |
| 90                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen                                                           | kg    |                                                   |                   | 287.273                        | 287.273                                                   | 287.273       |
| 91                                                                                                                                                                                                               | Vữa trét đa năng KOVA MMI                                                                      | kg    |                                                   |                   | 15.793                         | 15.793                                                    | 15.793        |
| 92                                                                                                                                                                                                               | Kéo bóng nước KOVA Clear W                                                                     | kg    |                                                   |                   | 256.364                        | 256.364                                                   | 256.364       |
| 93                                                                                                                                                                                                               | Kéo bóng cao cấp KOVA NANOPRO Clear Protect                                                    | kg    |                                                   |                   | 295.455                        | 295.455                                                   | 295.455       |
| 94                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (cô phản quang) (4kg)                                           | thùng |                                                   |                   | 1.933.636                      | 1.933.636                                                 | 1.933.636     |
| 95                                                                                                                                                                                                               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (cô phản quang) (20kg)                                          | thùng |                                                   |                   | 9.183.636                      | 9.183.636                                                 | 9.183.636     |
| 96                                                                                                                                                                                                               | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)                                                          | thùng |                                                   |                   | 1.786.364                      | 1.786.364                                                 | 1.786.364     |
| 97                                                                                                                                                                                                               | Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant                                                     | kg    |                                                   |                   | 236.200                        | 236.200                                                   | 236.200       |
| 98                                                                                                                                                                                                               | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard                                            | kg    |                                                   |                   | 242.455                        | 242.455                                                   | 242.455       |
| * Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phủ Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/12/2023, áp dụng từ ngày 01/12/2023. SĐT: 0838.461.970                                                  |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| <b>SƠN GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                                                                            |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                | Sơn giao thông lót JOLINE Primer                                                               | kg    |                                                   |                   | 105.455                        | 105.455                                                   | 105.455       |
| 2                                                                                                                                                                                                                | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) JOLINE                                        | kg    |                                                   |                   | 30.864                         | 30.864                                                    | 30.864        |
| 3                                                                                                                                                                                                                | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) JOLINE                                         | kg    |                                                   |                   | 32.585                         | 32.585                                                    | 32.585        |
| 4                                                                                                                                                                                                                | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JZPT25) JOLINE                                        | kg    |                                                   |                   | 24.300                         | 24.300                                                    | 24.300        |
| 5                                                                                                                                                                                                                | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JZPV25) JOLINE                                         | kg    |                                                   |                   | 25.650                         | 25.650                                                    | 25.650        |
| 6                                                                                                                                                                                                                | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE                                 | kg    |                                                   |                   | 43.200                         | 43.200                                                    | 43.200        |
| 7                                                                                                                                                                                                                | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) JOLINE                                  | kg    |                                                   |                   | 45.600                         | 45.600                                                    | 45.600        |
| 8                                                                                                                                                                                                                | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY                                             | kg    |                                                   |                   | 170.909                        | 170.909                                                   | 170.909       |
| 9                                                                                                                                                                                                                | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY                                               | kg    |                                                   |                   | 212.727                        | 212.727                                                   | 212.727       |
| 10                                                                                                                                                                                                               | Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS                 | kg    |                                                   |                   | 237.273                        | 237.273                                                   | 237.273       |
| 11                                                                                                                                                                                                               | Hạt phản quang GLASS BEAD                                                                      | kg    |                                                   |                   | 28.182                         | 28.182                                                    | 28.182        |
| 12                                                                                                                                                                                                               | Jothner JOWAY TN400                                                                            | lít   |                                                   |                   | 96.364                         | 96.364                                                    | 96.364        |
| <b>Sơn Epoxy</b>                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                | Sơn lót Epoxy gốc dầu                                                                          | kg    |                                                   |                   | 199.091                        | 199.091                                                   | 199.091       |
| 2                                                                                                                                                                                                                | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)                                                              | kg    |                                                   |                   | 463.636                        | 463.636                                                   | 463.636       |
| 3                                                                                                                                                                                                                | Sơn lót Epoxy gốc nước                                                                         | kg    |                                                   |                   | 207.273                        | 207.273                                                   | 207.273       |
| 4                                                                                                                                                                                                                | Matis gốc nước                                                                                 | kg    |                                                   |                   | 82.727                         | 82.727                                                    | 82.727        |
| 5                                                                                                                                                                                                                | Sơn phủ Epoxy gốc nước                                                                         | kg    |                                                   |                   | 306.364                        | 306.364                                                   | 306.364       |
| * Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM, địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: (+84) 37.800.979. theo bảng giá gửi 04/2024. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2023. |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| <b>SƠN TRONG NHÀ</b>                                                                                                                                                                                             |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| SONVIP MOKARA                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                | (Sơn trong nhà Loại 18 lít, 23,5kg) độ phủ 12m <sup>2</sup> /kg lớp                            | d/kg  |                                                   |                   |                                | 56.280                                                    | 56.280        |
| SONVIP EASY FINISH                                                                                                                                                                                               |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                | (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 lít, 23,5kg) độ phủ 12m <sup>2</sup> /kg lớp               | d/kg  |                                                   |                   |                                | 95.940                                                    | 95.940        |
| SONVIP CLEAN ONE                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                                                | (Sơn trong nhà chịu rửa tối đa Loại 18 lít, 20,5kg) độ phủ 12m <sup>2</sup> /kg lớp            | d/kg  |                                                   |                   |                                | 128.850                                                   | 128.850       |
| SONVIP SUPER WHITE Interior                                                                                                                                                                                      |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                                                | (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 lít, 23,5kg)                                                     | d/kg  |                                                   |                   |                                | 95.940                                                    | 95.940        |
| <b>SƠN NGOÀI TRỜI</b>                                                                                                                                                                                            |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| SONVIP WEATHER FORD                                                                                                                                                                                              |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                | (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 lít, 21kg) độ phủ 12m <sup>2</sup> kg lớp              | kg    |                                                   |                   |                                | 115.310                                                   | 115.310       |
| SONVIP PRO SHINE                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                | (Sơn ngoài trời cao cấp bóng chói rêu mốc loại 18 lít, 19,5kg)- độ phủ 12m <sup>2</sup> lớp kg | kg    |                                                   |                   |                                | 184.340                                                   | 184.340       |
| <b>SƠN LÓT</b>                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| SONVIP SUPER Alkali ONE                                                                                                                                                                                          |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                | (Sơn Lót cao cấp trong ngoại loại 18 lít, 19,5kg) độ phủ 15m <sup>2</sup> lớp kg               | kg    |                                                   |                   |                                | 123.780                                                   | 123.780       |
| SONVIP ALKALI PREMIER                                                                                                                                                                                            |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                                                | (Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 lít, 19,5kg) độ phủ 15m <sup>2</sup> lớp kg                 | kg    |                                                   |                   |                                | 94.250                                                    | 94.250        |
| <b>Sơn chống thấm</b>                                                                                                                                                                                            |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| SONVIP NANO PROTECT                                                                                                                                                                                              |                                                                                                |       |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                                | (Sơn Chống Thấm thể hệ mới, Loại 18 lít, 18,5kg) độ phủ 12m <sup>2</sup> lớp kg) bột trét      | kg    |                                                   |                   |                                | 124.350                                                   | 124.350       |

1994, 1995, 1996, 1997, 1998, 1999, 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2028, 2029, 2030, 2031, 2032, 2033, 2034, 2035, 2036, 2037, 2038, 2039, 2040, 2041, 2042, 2043, 2044, 2045, 2046, 2047, 2048, 2049, 2050, 2051, 2052, 2053, 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 2066, 2067, 2068, 2069, 2070, 2071, 2072, 2073, 2074, 2075, 2076, 2077, 2078, 2079, 2080, 2081, 2082, 2083, 2084, 2085, 2086, 2087, 2088, 2089, 2090, 2091, 2092, 2093, 2094, 2095, 2096, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102, 2103, 2104, 2105, 2106, 2107, 2108, 2109, 2110, 2111, 2112, 2113, 2114, 2115, 2116, 2117, 2118, 2119, 2120, 2121, 2122, 2123, 2124, 2125, 2126, 2127, 2128, 2129, 2130, 2131, 2132, 2133, 2134, 2135, 2136, 2137, 2138, 2139, 2140, 2141, 2142, 2143, 2144, 2145, 2146, 2147, 2148, 2149, 2150, 2151, 2152, 2153, 2154, 2155, 2156, 2157, 2158, 2159, 2160, 2161, 2162, 2163, 2164, 2165, 2166, 2167, 2168, 2169, 2170, 2171, 2172, 2173, 2174, 2175, 2176, 2177, 2178, 2179, 2180, 2181, 2182, 2183, 2184, 2185, 2186, 2187, 2188, 2189, 2190, 2191, 2192, 2193, 2194, 2195, 2196, 2197, 2198, 2199, 2200, 2201, 2202, 2203, 2204, 2205, 2206, 2207, 2208, 2209, 2210, 2211, 2212, 2213, 2214, 2215, 2216, 2217, 2218, 2219, 2220, 2221, 2222, 2223, 2224, 2225, 2226, 2227, 2228, 2229, 2230, 2231, 2232, 2233, 2234, 2235, 2236, 2237, 2238, 2239, 2240, 2241, 2242, 2243, 2244, 2245, 2246, 2247, 2248, 2249, 2250, 2251, 2252, 2253, 2254, 2255, 2256, 2257, 2258, 2259, 2260, 2261, 2262, 2263, 2264, 2265, 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2275, 2276, 2277, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286, 2287, 2288, 2289, 2290, 2291, 2292, 2293, 2294, 2295, 2296, 2297, 2298, 2299, 2300, 2301, 2302, 2303, 2304, 2305, 2306, 2307, 2308, 2309, 2310, 2311, 2312, 2313, 2314, 2315, 2316, 2317, 2318, 2319, 2320, 2321, 2322, 2323, 2324, 2325, 2326, 2327, 2328, 2329, 2330, 2331, 2332, 2333, 2334, 2335, 2336, 2337, 2338, 2339, 2340, 2341, 2342, 2343, 2344, 2345, 2346, 2347, 2348, 2349, 2350, 2351, 2352, 2353, 2354, 2355, 2356, 2357, 2358, 2359, 2360, 2361, 2362, 2363, 2364, 2365, 2366, 2367, 2368, 2369, 2370, 2371, 2372, 2373, 2374, 2375, 2376, 2377, 2378, 2379, 2380, 2381, 2382, 2383, 2384, 2385, 2386, 2387, 2388, 2389, 2390, 2391, 2392, 2393, 2394, 2395, 2396, 2397, 2398, 2399, 2400, 2401, 2402, 2403, 2404, 2405, 2406, 2407, 2408, 2409, 2410, 2411, 2412, 2413, 2414, 2415, 2416, 2417, 2418, 2419, 2420, 2421, 2422, 2423, 2424, 2425, 2426, 2427, 2428, 2429, 2430, 2431, 2432, 2433, 2434, 2435, 2436, 2437, 2438, 2439, 2440, 2441, 2442, 2443, 2444, 2445, 2446, 2447, 2448, 2449, 2450, 2451, 2452, 2453, 2454, 2455, 2456, 2457, 2458, 2459, 2460, 2461, 2462, 2463, 2464, 2465, 2466, 2467, 2468, 2469, 2470, 2471, 2472, 2473, 2474, 2475, 2476, 2477, 2478, 2479, 2480, 2481, 2482, 2483, 2484, 2485, 2486, 2487, 2488, 2489, 2490, 2491, 2492, 2493, 2494, 2495, 2496, 2497, 2498, 2499, 2500, 2501, 2502, 2503, 2504, 2505, 2506, 2507, 2508, 2509, 2510, 2511, 2512, 2513, 2514, 2515, 2516, 2517, 2518, 2519, 2520, 2521, 2522, 2523, 2524, 2525, 2526, 2527, 2528, 2529, 2530, 2531, 2532, 2533, 2534, 2535, 2536, 2537, 2538, 2539, 2540, 2541, 2542, 2543, 2544, 2545, 2546, 2547, 2548, 2549, 2550, 2551, 2552, 2553, 2554, 2555, 2556, 2557, 2558, 2559, 2560, 2561, 2562, 2563, 2564, 2565, 2566, 2567, 2568, 2569, 2570, 2571, 2572, 2573, 2574, 2575, 2576, 2577, 2578, 2579, 2580, 2581, 2582, 2583, 2584, 2585, 2586, 2587, 2588, 2589, 2590, 2591, 2592, 2593, 2594, 2595, 2596, 2597, 2598, 2599, 2600, 2601, 2602, 2603, 2604, 2605, 2606, 2607, 2608, 2609, 2610, 2611, 2612, 2613, 2614, 2615, 2616, 2617, 2618, 2619, 2620, 2621, 2622, 2623, 2624, 2625, 2626, 2627, 2628, 2629, 2630, 2631, 2632, 2633, 2634, 2635, 2636, 2637, 2638, 2639, 2640, 2641, 2642, 2643, 2644, 2645, 2646, 2647, 2648, 2649, 2650, 2651, 2652, 2653, 2654, 2655, 2656, 2657, 2658, 2659, 2660, 2661, 2662, 2663, 2664, 2665, 2666, 2667, 2668, 2669, 2670, 2671, 2672, 2673, 2674, 2675, 26



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                        | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                               |       | quy cách                                          | TC/KT/SSN/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                                                                                                               |       |                                                   |                   |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TN |
| 2   | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền                                                                         | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2019      | 1.034.182                      | 1.034.182                                                 | 1.034.182     |
| 3   | Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền                                                                         | Lít   | 1kg                                               | QCVN 16:2019      | 343.636                        | 343.636                                                   | 343.636       |
| 4   | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc                                                                                    | Thùng | 18kg                                              | QCVN 16:2023      | 3.450.000                      | 3.450.000                                                 | 3.450.000     |
| 5   | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc                                                                                    | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2024      | 1.022.455                      | 1.022.455                                                 | 1.022.455     |
| 6   | Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc                                                                                    | Lít   | 1kg                                               | QCVN 16:2025      | 363.818                        | 363.818                                                   | 363.818       |
| 7   | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc                                                                                      | Thùng | 22kg                                              | QCVN 16:2026      | 2.683.636                      | 2.683.636                                                 | 2.683.636     |
| 8   | Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc                                                                                      | Lon   | 5.5kg                                             | QCVN 16:2027      | 861.818                        | 861.818                                                   | 861.818       |
| 9   | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần                                                                                                                                      | Thùng | 22kg                                              | QCVN 16:2028      | 2.151.545                      | 2.151.545                                                 | 2.151.545     |
| 10  | Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần                                                                                                                                      | Lon   | 5.5kg                                             | QCVN 16:2019      | 637.091                        | 637.091                                                   | 637.091       |
| 11  | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc                                                                              | Thùng | 22kg                                              |                   | 1.254.545                      | 1.254.545                                                 | 1.254.545     |
| 12  | Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc                                                                              | Lon   | 5.5kg                                             |                   | 518.182                        | 518.182                                                   | 518.182       |
| 13  | Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc                                                                                                    | Thùng | 22kg                                              |                   | 850.909                        | 850.909                                                   | 850.909       |
| 14  | Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc                                                                                                    | Lon   | 5.5kg                                             |                   | 277.091                        | 277.091                                                   | 277.091       |
| 15  | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc                     | Thùng | 18kg                                              |                   | 4.854.545                      | 4.854.545                                                 | 4.854.545     |
| 16  | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc                     | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.445.455                      | 1.445.455                                                 | 1.445.455     |
| 17  | Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc                     | Lít   | 1kg                                               |                   | 430.909                        | 430.909                                                   | 430.909       |
| 18  | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, đồng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu                                                                         | Thùng | 18kg                                              |                   | 3.574.545                      | 3.574.545                                                 | 3.574.545     |
| 19  | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, đồng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu                                                                         | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.047.545                      | 1.047.545                                                 | 1.047.545     |
| 20  | Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, đồng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc                                                                                  | Lít   | 1kg                                               |                   | 370.091                        | 370.091                                                   | 370.091       |
| 21  | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng                                                            | Thùng | 18kg                                              | QCVN 16:2023      | 2.195.455                      | 2.195.455                                                 | 2.195.455     |
| 22  | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng                                                            | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 690.000                        | 690.000                                                   | 690.000       |
| 23  | Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng                                                            | Lít   | 1kg                                               | QCVN 16:2023      | 225.818                        | 225.818                                                   | 225.818       |
| 24  | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ                                                                            | Thùng | 20kg                                              | QCVN 16:2023      | 1.723.636                      | 1.723.636                                                 | 1.723.636     |
| 25  | Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ                                                                            | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 632.727                        | 632.727                                                   | 632.727       |
| 26  | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ                                                                         | Thùng | 20kg                                              | QCVN 16:2023      | 2.890.909                      | 2.890.909                                                 | 2.890.909     |
| 27  | Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ                                                                         | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 938.182                        | 938.182                                                   | 938.182       |
| 28  | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả | Thùng | 19kg                                              | QCVN 16:2023      | 4.036.364                      | 4.036.364                                                 | 4.036.364     |
| 29  | Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả | Lon   | 5kg                                               | QCVN 16:2023      | 1.118.182                      | 1.118.182                                                 | 1.118.182     |
| 30  | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng: siêu chống thấm tương đương & sơn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao         | Thùng | 20kg                                              | QCVN 16:2023      | 2.218.182                      | 2.218.182                                                 | 2.218.182     |
| 31  | 11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng: siêu chống thấm tương đương & sơn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao         | Lon   | 5kg                                               |                   | 885.000                        | 885.000                                                   | 885.000       |
| 32  | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sẽ nở và tương                                                                              | Thùng | 20kg                                              |                   | 2.563.636                      | 2.563.636                                                 | 2.563.636     |
| 33  | 11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sẽ nở và tương                                                                              | Lon   | 5kg                                               |                   | 825.818                        | 825.818                                                   | 825.818       |
| 34  | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng                                                                   | Thùng | 20kg                                              |                   | 2.563.636                      | 2.563.636                                                 | 2.563.636     |
| 35  | 11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng                                                                   | Lon   | 5kg                                               |                   | 825.818                        | 825.818                                                   | 825.818       |
| 36  | Gildden - NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt                                                                           | Thùng | 20kg                                              |                   | 1.509.091                      | 1.509.091                                                 | 1.509.091     |
| 37  | Gildden - NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt                                                                           | Lon   | 5kg                                               |                   | 452.545                        | 452.545                                                   | 452.545       |
| 38  | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt                                                                          | Thùng | 20kg                                              |                   | 4.309.091                      | 4.309.091                                                 | 4.309.091     |
| 39  | Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt                                                                          | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.314.545                      | 1.314.545                                                 | 1.314.545     |
| 40  | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp                                                                                   | Thùng | 20kg                                              |                   | 4.309.091                      | 4.309.091                                                 | 4.309.091     |
| 41  | Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt                                                             | Lon   | 5kg                                               |                   | 1.314.545                      | 1.314.545                                                 | 1.314.545     |



| STT                                                                                                                                                                                        | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                         | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                |      | quy cách                                          | TCKT/NSN/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                |      |                                                   |                   |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 42                                                                                                                                                                                         | Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bảm dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công.                          | hao  | 40kg                                              |                   | 474.545                        | 474.545                                                   | 474.545       |
| 43                                                                                                                                                                                         | Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bảm dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công.                         | hao  | 40kg                                              |                   | 583.636                        | 583.636                                                   | 583.636       |
| <b>CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ GOLDEN STAR; Địa chỉ: 109/14/3A Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 01/3/2024, Áp dụng từ 01/6/2022</b> |                                                                                                                                |      |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                   | <b>SƠN NINZA</b>                                                                                                               |      |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                          | Sơn nội thất NINZA CLEANLY KOTF                                                                                                | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 85.000                         | 85.000                                                    | 85.000        |
| 2                                                                                                                                                                                          | Sơn nội thất NINZA CLEANLY                                                                                                     | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 100.000                        | 100.000                                                   | 100.000       |
| 3                                                                                                                                                                                          | Sơn nội thất NINZA NANO CLEAR                                                                                                  | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 105.000                        | 105.000                                                   | 105.000       |
| 4                                                                                                                                                                                          | Sơn ngoại thất NINZA Win-FAST                                                                                                  | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 125.000                        | 125.000                                                   | 125.000       |
| 5                                                                                                                                                                                          | Sơn ngoại thất NINZA ULTRA SHEEN                                                                                               | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 170.000                        | 170.000                                                   | 170.000       |
| 6                                                                                                                                                                                          | Sơn ngoại thất NINZA NANO-SHEEN                                                                                                | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 85.000                         | 85.000                                                    | 85.000        |
| 7                                                                                                                                                                                          | Chống kiềm nội thất PRIMER SEALER FOR INT                                                                                      | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 115.000                        | 115.000                                                   | 115.000       |
| 8                                                                                                                                                                                          | Chống kiềm ngoại thất NANO                                                                                                     | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 125.000                        | 125.000                                                   | 125.000       |
| 9                                                                                                                                                                                          | Chống thấm pha xi măng WATERPROOF                                                                                              | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 90.000                         | 90.000                                                    | 90.000        |
| 10                                                                                                                                                                                         | bột trét ECO 2 IN 1 NANO                                                                                                       | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 5.800                          | 5.800                                                     | 5.800         |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                                  | <b>SƠN SAKURA</b>                                                                                                              |      |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                          | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND EASY WASH                                                                                         | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 85.000                         | 85.000                                                    | 85.000        |
| 2                                                                                                                                                                                          | Sơn nội thất SONSAKARA GRAND CLEAR MAX                                                                                         | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 100.000                        | 100.000                                                   | 100.000       |
| 3                                                                                                                                                                                          | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND SUNLAST                                                                                         | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 105.000                        | 105.000                                                   | 105.000       |
| 4                                                                                                                                                                                          | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND TOP-SHEEN                                                                                       | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 125.000                        | 125.000                                                   | 125.000       |
| 5                                                                                                                                                                                          | Sơn ngoại thất SONSAKARA GRAND HI-SHEEN                                                                                        | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 170.000                        | 170.000                                                   | 170.000       |
| 6                                                                                                                                                                                          | Sơn chống kiềm nội thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR INT                                                                     | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 85.000                         | 85.000                                                    | 85.000        |
| 7                                                                                                                                                                                          | Sơn chống kiềm ngoại thất SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT                                                                   | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 115.000                        | 115.000                                                   | 115.000       |
| 8                                                                                                                                                                                          | Sơn chống kiềm ngoại thất MASTER SAKARA GRAND PRIMER SEALER FOR EXT                                                            | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 125.000                        | 125.000                                                   | 125.000       |
| 9                                                                                                                                                                                          | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất 2IN1                                                                                   | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 90.000                         | 90.000                                                    | 90.000        |
| 10                                                                                                                                                                                         | bột trét SAKARA grand nội và ngoại thất MASTER                                                                                 | kg   |                                                   | QCVN 16:2019      | 5.800                          | 5.800                                                     | 5.800         |
| <b>CÔNG TY CỔ PHẦN VIPPAINT; Địa chỉ: 14 Lã C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tào, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 01/1/2024, Áp dụng từ 01/01/2024</b>                                      |                                                                                                                                |      |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                          | SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít: 23,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP EASY FINISH                   | đ/kg |                                                   |                   | 56.280                         |                                                           |               |
| 2                                                                                                                                                                                          | (Sơn trong nhà cao cấp loại mịn Loại 18 lít: 23,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP CELESTINE                  | đ/kg |                                                   |                   | 95.940                         |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                          | (Sơn trong nhà chịu rửa tốt Loại 18 lít: 20,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP SUPER WHITE Interior           | đ/kg |                                                   |                   | 128.850                        |                                                           |               |
| 4                                                                                                                                                                                          | (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 lít: 23,5kg)<br>SONVIP WHITE FORD                                                                | đ/kg |                                                   |                   | 95.940                         |                                                           |               |
| 5                                                                                                                                                                                          | (Sơn ngoại thất cao cấp Bông Mây Loại 18 lít: 21kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP PRO SHINE                   | đ/kg |                                                   |                   | 115.310                        |                                                           |               |
| 6                                                                                                                                                                                          | (Sơn ngoại thất cao cấp Bông Chanh rơm mốc Loại 18 lít: 19,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP SUPER MARIK ONE | đ/kg |                                                   |                   | 181.340                        |                                                           |               |
| 7                                                                                                                                                                                          | (Sơn ngoại thất cao cấp trong nhà Loại 18 lít: 19,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP SUPER PRIME P            | đ/kg |                                                   |                   | 123.780                        |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                          | (Sơn ngoại thất cao cấp trong nhà Loại 18 lít: 19,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP NANO PROTECT             | đ/kg |                                                   |                   | 91.250                         |                                                           |               |
| 9                                                                                                                                                                                          | (Sơn Chống Trám thể hệ mới Loại 18 lít: 18,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP MOKARA Interior                 | đ/kg |                                                   |                   | 154.680                        |                                                           |               |
| 10                                                                                                                                                                                         | (Sơn Chống Trám thể hệ mới Loại 18 lít: 18,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP MOKARA Exterior                 | đ/kg |                                                   |                   | 7.450                          |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                         | (Sơn Chống Trám thể hệ mới Loại 18 lít: 18,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP MOKARA Exterior                 | đ/kg |                                                   |                   | 8.700                          |                                                           |               |
| 12                                                                                                                                                                                         | (Sơn Chống Trám thể hệ mới Loại 18 lít: 18,5kg)<br>độ phủ 12m <sup>2</sup> /kilo gam<br>SONVIP MOKARA Exterior                 | đ/kg |                                                   |                   | 10.950                         |                                                           |               |



| STT                                                                                                                                                                                                 | Loại vật liệu xây dựng             | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                     |                                    |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                     |                                    |     |                                                   |                   |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| * DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 02/01/2024. Áp dụng từ ngày 17/5/2021 khi có thông báo mới, SĐT: 028.38299443 |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V - TCVN 6610-3                                                                                                                                                 |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | VC-0,50 (F0,80)- 300/500 V         | m   |                                                   |                   |                                | 2.450                                                     | 2.450         |
| 2                                                                                                                                                                                                   | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V         | m   |                                                   |                   |                                | 4.070                                                     | 4.070         |
| Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1                                                                                                                                          |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV     | m   |                                                   |                   |                                | 4.660                                                     | 4.660         |
| 2                                                                                                                                                                                                   | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV    | m   |                                                   |                   |                                | 6.570                                                     | 6.570         |
| 3                                                                                                                                                                                                   | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV       | m   |                                                   |                   |                                | 8.430                                                     | 8.430         |
| 4                                                                                                                                                                                                   | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV    | m   |                                                   |                   |                                | 12.000                                                    | 12.000        |
| 5                                                                                                                                                                                                   | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV    | m   |                                                   |                   |                                | 19.160                                                    | 19.160        |
| Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)                                                                                                                                                  |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | VCmo-2x1-(2x32/0,2) - 300/500 V    | m   |                                                   |                   |                                | 9.680                                                     | 9.680         |
| 2                                                                                                                                                                                                   | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500 V | m   |                                                   |                   |                                | 13.640                                                    | 13.640        |
| 3                                                                                                                                                                                                   | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30) - 300/500 V | m   |                                                   |                   |                                | 49.610                                                    | 49.610        |
| Cáp điện lực hạ thế - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1                                                                                                                                                      |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CV-1,5 (7/0,52) -- 0,6/1 kV        | m   |                                                   |                   |                                | 6.240                                                     | 6.240         |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CV-2,5 (7/0,67) -- 0,6/1 kV        | m   |                                                   |                   |                                | 10.180                                                    | 10.180        |
| 3                                                                                                                                                                                                   | CV-10 (7-1,35) - 0,6/1 kV          | m   |                                                   |                   |                                | 37.460                                                    | 37.460        |
| 4                                                                                                                                                                                                   | CV-50 - 0,6/1 kV                   | m   |                                                   |                   |                                | 169.310                                                   | 169.310       |
| 5                                                                                                                                                                                                   | CV-240 - 0,6/1 kV                  | m   |                                                   |                   |                                | 850.730                                                   | 850.730       |
| 6                                                                                                                                                                                                   | CV-300 - 0,6/1 kV                  | m   |                                                   |                   |                                | 1.067.060                                                 | 1.067.060     |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                 |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV       | m   |                                                   |                   |                                | 6.990                                                     | 6.990         |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV      | m   |                                                   |                   |                                | 9.010                                                     | 9.010         |
| 3                                                                                                                                                                                                   | CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV      | m   |                                                   |                   |                                | 26.550                                                    | 26.550        |
| 4                                                                                                                                                                                                   | CVV-25 - 0,6/1 kV                  | m   |                                                   |                   |                                | 95.400                                                    | 95.400        |
| 5                                                                                                                                                                                                   | CVV-50 - 0,6/1 kV                  | m   |                                                   |                   |                                | 176.740                                                   | 176.740       |
| 6                                                                                                                                                                                                   | CVV-95 - 0,6/1 kV                  | m   |                                                   |                   |                                | 345.150                                                   | 345.150       |
| 7                                                                                                                                                                                                   | CVV-150 - 0,6/1 kV                 | m   |                                                   |                   |                                | 533.930                                                   | 533.930       |
| Cáp điện lực hạ thế -300/500 V - TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                             |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500 V   | m   |                                                   |                   |                                | 20.440                                                    | 20.440        |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500 V     | m   |                                                   |                   |                                | 42.530                                                    | 42.530        |
| 3                                                                                                                                                                                                   | CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500 V    | m   |                                                   |                   |                                | 94.840                                                    | 94.840        |
| Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                              |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V   | m   |                                                   |                   |                                | 26.440                                                    | 26.440        |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V   | m   |                                                   |                   |                                | 39.150                                                    | 39.150        |
| 3                                                                                                                                                                                                   | CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V     | m   |                                                   |                   |                                | 81.680                                                    | 81.680        |
| Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                              |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CVV-4x1,5 (4x7/0,52)               | m   |                                                   |                   |                                | 33.640                                                    | 33.640        |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CVV-4x2,5 (4x7/0,67)               | m   |                                                   |                   |                                | 49.840                                                    | 49.840        |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                 |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CVV-2x16 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 147.040                                                   | 147.040       |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CVV-2x25 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 213.190                                                   | 213.190       |
| 3                                                                                                                                                                                                   | CVV-2x150 - 0,6/1 kV               | m   |                                                   |                   |                                | 1.116.000                                                 | 1.116.000     |
| 4                                                                                                                                                                                                   | CVV-2x185 - 0,6/1 kV               | m   |                                                   |                   |                                | 1.389.150                                                 | 1.389.150     |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                 |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CVV-3x16 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 207.540                                                   | 207.540       |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CVV-3x25 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 348.330                                                   | 348.330       |
| 3                                                                                                                                                                                                   | CVV-3x95 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 1.065.710                                                 | 1.065.710     |
| 4                                                                                                                                                                                                   | CVV-3x120 - 0,6/1 kV               | m   |                                                   |                   |                                | 1.379.590                                                 | 1.379.590     |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                 |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                                   | CVV-4x16 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 261.230                                                   | 261.230       |
| 2                                                                                                                                                                                                   | CVV-4x25 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 395.210                                                   | 395.210       |
| 3                                                                                                                                                                                                   | CVV-4x50 - 0,6/1 kV                | m   |                                                   |                   |                                | 727.480                                                   | 727.480       |
| 4                                                                                                                                                                                                   | CVV-4x120 - 0,6/1 kV               | m   |                                                   |                   |                                | 1.827.790                                                 | 1.827.790     |
| 5                                                                                                                                                                                                   | CVV-4x185 - 0,6/1 kV               | m   |                                                   |                   |                                | 2.716.430                                                 | 2.716.430     |
| Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                |                                    |     |                                                   |                   |                                |                                                           |               |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                    | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                               |     | quy cách                                          | TC KT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                                                                                                                                               |     |                                                   |                    |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 1   | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)                                                                                                                                                                              | m   |                                                   |                    |                                | 245.590                                                   | 245.590       |
| 2   | CVV-3x25-1x16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 361.690                                                   | 361.690       |
| 3   | CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 642.940                                                   | 642.940       |
| 4   | CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 1.240.200                                                 | 1.240.200     |
| 5   | CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                       | m   |                                                   |                    |                                | 1.635.750                                                 | 1.635.750     |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                                                                                       |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 130.840                                                   | 130.840       |
| 2   | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 219.260                                                   | 219.260       |
| 3   | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 392.180                                                   | 392.180       |
| 4   | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                    |                                | 938.810                                                   | 938.810       |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                                       |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                              | m   |                                                   |                    |                                | 67.390                                                    | 67.390        |
| 2   | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                             | m   |                                                   |                    |                                | 118.010                                                   | 118.010       |
| 3   | CVV/DSTA-2x50-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 409.610                                                   | 409.610       |
| 4   | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                       | m   |                                                   |                    |                                | 1.207.800                                                 | 1.207.800     |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                                        |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | CVV/DSTA-3x6-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                    |                                | 110.700                                                   | 110.700       |
| 2   | CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 227.480                                                   | 227.480       |
| 3   | CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 583.540                                                   | 583.540       |
| 4   | CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                       | m   |                                                   |                    |                                | 2.163.040                                                 | 2.163.040     |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                                                                      |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                                                                                               | m   |                                                   |                    |                                | 97.880                                                    | 97.880        |
| 2   | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV                                                                                                                                                                | m   |                                                   |                    |                                | 273.710                                                   | 273.710       |
| 3   | CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                    |                                | 686.480                                                   | 686.480       |
| 4   | CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 | m   |                                                   |                    |                                | 3.394.130                                                 | 3.394.130     |
|     | Dây đồng trần xoắn                                                                                                                                                                                            |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | C-10                                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 34.860                                                    | 34.860        |
| 2   | C-50                                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 173.840                                                   | 173.840       |
|     | Cáp điện lực - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                                   |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | DK-CVV-2x4-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                           | m   |                                                   |                    |                                | 57.260                                                    | 57.260        |
| 2   | DK-CVV-2x10-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 115.090                                                   | 115.090       |
| 3   | DK-CVV-2x35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 309.710                                                   | 309.710       |
|     | Cáp điện khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                                             |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | DVV-2x1.5 (2x7/0.52)                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 21.160                                                    | 21.160        |
| 2   | DVV-10x2.5 (10x7/0.67)                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 114.410                                                   | 114.410       |
| 3   | DVV-19x4 (19x7/0.85)                                                                                                                                                                                          | m   |                                                   |                    |                                | 327.600                                                   | 327.600       |
| 4   | DVV-37x2.5 (37x7/0.67)                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 402.530                                                   | 402.530       |
|     | Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                                                                     |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)                                                                                                                                                                                       | m   |                                                   |                    |                                | 40.050                                                    | 40.050        |
| 2   | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)                                                                                                                                                                                       | m   |                                                   |                    |                                | 112.280                                                   | 112.280       |
| 3   | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)                                                                                                                                                                                     | m   |                                                   |                    |                                | 355.280                                                   | 355.280       |
|     | Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 ( ruột đồng, vỏ chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                                        |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | CXIV-WBC-9S-12/20(24)kV                                                                                                                                                                                       | m   |                                                   |                    |                                | 111.750                                                   | 111.750       |
| 2   | CXIV-WBC-20-12/20(24)kV                                                                                                                                                                                       | m   |                                                   |                    |                                | 968.740                                                   | 968.740       |
|     | Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bản dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bản dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | CXIV-SI-DSTA-3x50-12/20(24)                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                    |                                | 1.028.590                                                 | 1.028.590     |
| 2   | CXIV-SI-DSTA-3x40-12/20(24)                                                                                                                                                                                   | m   |                                                   |                    |                                | 5.222.030                                                 | 5.222.030     |
|     | Dây điện lực (AV) 0,6/1kV                                                                                                                                                                                     |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | AV-16                                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                    |                                | 7.350                                                     | 7.350         |
| 2   | AV-25                                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                    |                                | 13.450                                                    | 13.450        |
| 3   | AV-35                                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                    |                                | 12.000                                                    | 12.000        |
| 4   | AV-50                                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                    |                                | 16.800                                                    | 16.800        |
|     | Dây nhôm lõi thép (ACSR)-TCVN 5935-DMX 1-2015 -TCVN 5064:1994                                                                                                                                                 |     |                                                   |                    |                                |                                                           |               |
| 1   | ACSR-50/8-10-2 (13,2)                                                                                                                                                                                         | m   |                                                   |                    |                                | 17.640                                                    | 17.640        |
| 2   | ACSR-95/10-16/5 (14,5)                                                                                                                                                                                        | m   |                                                   |                    |                                | 34.170                                                    | 34.170        |
| 3   | ACSR-240/25-24/3,6 (17,34)                                                                                                                                                                                    | m   |                                                   |                    |                                | 85.070                                                    | 85.070        |



| STT                                                                                                                                                                             | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                    | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                          |      | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                   | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                          |      |                                                   |                                    |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
|                                                                                                                                                                                 | <b>Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</b>                                            |      |                                                   |                                    |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                               | LV-ABC -2x50                                                                                                                             | m    |                                                   |                                    |                                | 41.000                                                    | 41.000        |
|                                                                                                                                                                                 | <b>Ống luồn dây điện</b>                                                                                                                 |      |                                                   |                                    |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                               | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m                                                                                                               | ống  |                                                   |                                    |                                | 20.420                                                    | 20.420        |
| 2                                                                                                                                                                               | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                            | ống  |                                                   |                                    |                                | 23.700                                                    | 23.700        |
| 3                                                                                                                                                                               | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                  | cuộn |                                                   |                                    |                                | 190.880                                                   | 190.880       |
| 4                                                                                                                                                                               | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                  | cuộn |                                                   |                                    |                                | 205.100                                                   | 205.100       |
|                                                                                                                                                                                 | <b>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)</b> |      |                                                   |                                    |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                               | CV/FR - 1x25                                                                                                                             | m    |                                                   |                                    |                                | 102.490                                                   | 102.490       |
| 2                                                                                                                                                                               | CV/FR - 1x240                                                                                                                            | m    |                                                   |                                    |                                | 890.330                                                   | 890.330       |
|                                                                                                                                                                                 | <b>Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)</b>                                                     |      |                                                   |                                    |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                               | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                                                                                                      | m    |                                                   |                                    |                                | 22.700                                                    | 22.700        |
| 2                                                                                                                                                                               | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                                                                                                      | m    |                                                   |                                    |                                | 32.400                                                    | 32.400        |
| 3                                                                                                                                                                               | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                                                                                                                    | m    |                                                   |                                    |                                | 1.246.000                                                 | 1.246.000     |
| * CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Khu phố 5, P.Tân Thới Nhất, Q.12, Tp.HCM) áp dụng từ 01/4/2024 theo bảng báo giá ngày 25/3/2024. SĐT: 028.37191177. |                                                                                                                                          |      |                                                   |                                    |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                               | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                 | m    | VCm-0.5<br>(1x16/0.2)<br>- 300/500V               | TCVN 6610-3<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 2.055                                                     | 2.055         |
| 2                                                                                                                                                                               | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                 | m    | VCm-0.75<br>(1x24/0.2)<br>- 300/500V              | TCVN 6610-3<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 2.855                                                     | 2.855         |
| 3                                                                                                                                                                               | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                 | m    | VCm-1<br>(1x32/0.2)<br>- 300/500V                 | TCVN 6610-3<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 3.664                                                     | 3.664         |
| 4                                                                                                                                                                               | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                 | m    | VCm-1.5<br>(1x30/0.25)<br>- 450/750V              | TCVN 6610-3<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 5.382                                                     | 5.382         |
| 5                                                                                                                                                                               | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                 | m    | VCm-2.5<br>(1x50/0.25)<br>- 450/750V              | TCVN 6610-3<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 8.618                                                     | 8.618         |
| 6                                                                                                                                                                               | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                 | m    | VCm-4<br>(1x56/0.3)<br>- 450/750V                 | TCVN 6610-3<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 13.327                                                    | 13.327        |
| 7                                                                                                                                                                               | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                                 | m    | VCm-6<br>(1x84/0.3)<br>- 450/750V                 | TCVN 6610-3<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 20.191                                                    | 20.191        |
| 8                                                                                                                                                                               | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                    | m    | VCmo-2x0.75<br>(2x16/0.2)<br>- 300/500V           | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 6.764                                                     | 6.764         |
| 9                                                                                                                                                                               | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                    | m    | VCmo-2x1.0<br>(2x24/0.2)<br>- 300/500V            | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 8.475                                                     | 8.475         |
| 10                                                                                                                                                                              | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                    | m    | VCmo-2x1.5<br>(2x32/0.2)<br>- 300/500V            | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 11.956                                                    | 11.956        |
| 11                                                                                                                                                                              | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                    | m    | VCmo-2x2.5<br>(2x50/0.25)<br>- 300/500V           | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 19.227                                                    | 19.227        |
| 12                                                                                                                                                                              | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                    | m    | VCmo-2x4<br>(2x56/0.3)<br>- 300/500V              | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 29.055                                                    | 29.055        |
| 13                                                                                                                                                                              | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                                    | m    | VCmo-2x6<br>(2x84/0.3)<br>- 300/500V              | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 43.166                                                    | 43.166        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                    | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                         | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                           |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                        | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                           |     |                                                   |                                         |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 14  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc) | m   | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)-300/500V                   | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam      |                                | 7.627                                                     | 7.627         |
| 15  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc) | m   | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V                    | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam      |                                | 9.418                                                     | 9.418         |
| 16  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc) | m   | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V                   | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam      |                                | 13.236                                                    | 13.236        |
| 17  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc) | m   | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V                   | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam      |                                | 21.091                                                    | 21.091        |
| 18  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc) | m   | VVCm-2x4-(2x56/0.3)-300/500V                      | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam      |                                | 31.482                                                    | 31.482        |
| 19  | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc) | m   | VVCm-2x6-(2x84/0.3)-300/500V                      | TCVN 6610-5<br>Daphaco<br>Việt Nam      |                                | 46.627                                                    | 46.627        |
| 20  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-1 (7/0.425)-0.6/1kV                            | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 3.982                                                     | 3.982         |
| 21  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-1.5 (7/0.52)-0.6/1kV                           | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 5.482                                                     | 5.482         |
| 22  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-2.5 (7/0.67)-0.6/1kV                           | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 8.945                                                     | 8.945         |
| 23  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-4 (7/0.85)-0.6/1kV                             | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 13.545                                                    | 13.545        |
| 24  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-6 (7/1.04)-0.6/1kV                             | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 19.882                                                    | 19.882        |
| 25  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-10 (7/1.35)-0.6/1kV                            | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 32.936                                                    | 32.936        |
| 26  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-16 (7/1.6)-0.6/1kV                             | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 50.155                                                    | 50.155        |
| 27  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-25 (7/1.75)-0.6/1kV                            | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 79.100                                                    | 79.100        |
| 28  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-35 (7/1.95)-0.6/1kV                            | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 109.455                                                   | 109.455       |
| 29  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-50 (7/2.1)-0.6/1kV                             | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 149.745                                                   | 149.745       |
| 30  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-70 (7/2.3)-0.6/1kV                             | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 213.627                                                   | 213.627       |
| 31  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-95 (7/2.45)-0.6/1kV                            | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 295.418                                                   | 295.418       |
| 32  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)               | m   | CV-120 (7/2.6)-0.6/1kV                            | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 384.764                                                   | 384.764       |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                    | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                  | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                              |     |                                                   |                                    |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TN |
| 33  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                  | m   | CV-150 - 0.6/1kV                                  | TCT AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam |                                | 459.891                                                   | 459.891       |
| 34  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                  | m   | CV-185 - 0.6/1kV                                  | TCT AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam |                                | 574.218                                                   | 574.218       |
| 35  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                  | m   | CV-240 - 0.6/1kV                                  | TCT AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam |                                | 752.418                                                   | 752.418       |
| 36  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                  | m   | CV-300 - 0.6/1kV                                  | TCT AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam |                                | 943.755                                                   | 943.755       |
| 37  | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                  | m   | CV-400 - 0.6/1kV                                  | TCT AS/NZS 5000.1 Daphaco Việt Nam |                                | 1.203.755                                                 | 1.203.755     |
| 38  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-2x1.5 (2x7.0.52) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 17.718                                                    | 17.718        |
| 39  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-2x2.5 (2x7.0.67) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 25.973                                                    | 25.973        |
| 40  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-2x4 (2x7.0.85) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 37.609                                                    | 37.609        |
| 41  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-2x6 (2x7.1.04) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 51.936                                                    | 51.936        |
| 42  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-3x1.5 (3x7.0.52) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 23.382                                                    | 23.382        |
| 43  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-3x2.5 (3x7.0.67) - 300/500V                   | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 34.627                                                    | 34.627        |
| 44  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-3x4 (3x7.0.85) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 50.745                                                    | 50.745        |
| 45  | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc P) | m   | CVV-3x6 (3x7.1.04) - 300/500V                     | TCVN 6610-4 Daphaco Việt Nam       |                                | 72.236                                                    | 72.236        |
| 46  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DST-A-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d   | m   | CXV-DST-A-2x4 (2x7.0.85) - 0.6/1kV                | TCVN 5935 Daphaco Việt Nam         |                                | 57.809                                                    | 57.809        |
| 47  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DST-A-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d   | m   | CXV-DST-A-2x6 (2x7.1.04) - 0.6/1kV                | TCVN 5935 Daphaco Việt Nam         |                                | 74.527                                                    | 74.527        |
| 48  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DST-A-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d   | m   | CXV-DST-A-2x10 (2x7.1.35) - 0.6/1kV               | TCVN 5935 Daphaco Việt Nam         |                                | 102.582                                                   | 102.582       |
| 49  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DST-A-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d   | m   | CXV-DST-A-2x16 (2x7.1.6) - 0.6/1kV                | TCVN 5935 Daphaco Việt Nam         |                                | 144.975                                                   | 144.975       |
| 50  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DST-A-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d   | m   | CXV-DST-A-2x25 (2x7.1.75) - 0.6/1kV               | TCVN 5935 Daphaco Việt Nam         |                                | 209.591                                                   | 209.591       |
| 51  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DST-A-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d   | m   | CXV-DST-A-2x35 (2x7.1.95) - 0.6/1kV               | TCVN 5935 Daphaco Việt Nam         |                                | 279.591                                                   | 279.591       |
| 52  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DST-A-0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d   | m   | CXV-DST-A-2x50 (2x7.2.25) - 0.6/1kV               | TCVN 5935 Daphaco Việt Nam         |                                | 364.475                                                   | 364.475       |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                              |     |                                                   |                                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 53  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-2x70 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 503.864                                                   | 503.864       |
| 54  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-2x95 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 682.373                                                   | 682.373       |
| 55  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-2x120 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 910.918                                                   | 910.918       |
| 56  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-2x150 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.077.782                                                 | 1.077.782     |
| 57  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-2x185 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.332.400                                                 | 1.332.400     |
| 58  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-2x240 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.722.845                                                 | 1.722.845     |
| 59  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x<br>(4x7/0.85)<br>- 0.6/1kV        | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 89.745                                                    | 89.745        |
| 60  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x6<br>(4x7/1.04)<br>- 0.6/1kV       | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 115.218                                                   | 115.218       |
| 61  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x10<br>(4x7/1.35)<br>- 0.6/1kV      | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 173.927                                                   | 173.927       |
| 62  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x16 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 252.827                                                   | 252.827       |
| 63  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x25 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 376.709                                                   | 376.709       |
| 64  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x35 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 505.564                                                   | 505.564       |
| 65  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x50 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 680.482                                                   | 680.482       |
| 66  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x70 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 953.709                                                   | 953.709       |
| 67  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x95 -<br>0.6/1kV                    | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.334.291                                                 | 1.334.291     |
| 68  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x120 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.729.109                                                 | 1.729.109     |
| 69  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x150 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 2.058.455                                                 | 2.058.455     |
| 70  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x185 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 2.550.082                                                 | 2.550.082     |
| 71  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách d  | m   | CXV/DST<br>A-4x240 -<br>0.6/1kV                   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 3.324.100                                                 | 3.324.100     |
| 72  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-3x4+1x2.5<br>(3x7/0.85)<br>- 0.6/1kV | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 84.473                                                    | 84.473        |
| 73  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-3x6+1x4<br>(3x7/1.04)<br>- 0.6/1kV   | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 108.355                                                   | 108.355       |
| 74  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-3x10+1x6<br>(3x7/1.35)<br>- 0.6/1kV  | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 159.600                                                   | 159.600       |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                   | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                |                                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                          |     | quy cách                                                         | TCKT/SSN/xuất xứ                 | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                          |     |                                                                  |                                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 75  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x16+1x10<br>(3x7/1.7+1<br>x7/1.35)-<br>0.6/1kV | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 238.500                                                   | 238.500       |
| 76  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x25+1x16<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 345.264                                                   | 345.264       |
| 77  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x35+1x16<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 442.082                                                   | 442.082       |
| 78  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x35+1x25<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 473.118                                                   | 473.118       |
| 79  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x50+1x25<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 605.955                                                   | 605.955       |
| 80  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x50+1x35<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 638.491                                                   | 638.491       |
| 81  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x70+1x35<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 843.864                                                   | 843.864       |
| 82  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x70+1x50<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 884.453                                                   | 884.453       |
| 83  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x95+1x50<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.176.982                                                 | 1.176.982     |
| 84  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x95+1x70<br>-0.6/1kV                           | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.246.836                                                 | 1.246.836     |
| 85  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x120+1x7<br>0-0.6/1kV                          | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.547.027                                                 | 1.547.027     |
| 86  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x120+1x9<br>5-0.6/1kV                          | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.634.582                                                 | 1.634.582     |
| 87  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x150+1x7<br>0-0.6/1kV                          | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.844.627                                                 | 1.844.627     |
| 88  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x150+1x9<br>5-0.6/1kV                          | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 1.932.192                                                 | 1.932.192     |
| 89  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x185+1x9<br>5-0.6/1kV                          | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 2.250.973                                                 | 2.250.973     |
| 90  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV-DSTA-0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x185+1x1<br>20-<br>0.6/1kV                     | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 2.464.618                                                 | 2.464.618     |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                            | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                              |     | quy cách                                          | TC/KT/NSX/xuất xứ                          | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                              |     |                                                   |                                            |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 91  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x240+1x1<br>20 -<br>0.6/1kV     | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 3.011.564                                                 | 3.011.564     |
| 92  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x240+1x1<br>50 -<br>0.6/1kV     | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 3.104.700                                                 | 3.104.700     |
| 93  | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung t | m   | CXV/DST<br>A-<br>3x240+1x1<br>85 -<br>0.6/1kV     | TCVN 5935<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 3.230.664                                                 | 3.230.664     |
| 94  | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 10                                              | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 30.836                                                    | 30.836        |
| 95  | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 16                                              | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 48.564                                                    | 48.564        |
| 96  | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 25                                              | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 75.882                                                    | 75.882        |
| 97  | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 35                                              | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 106.482                                                   | 106.482       |
| 98  | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 50                                              | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 153.745                                                   | 153.745       |
| 99  | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 70                                              | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 212.691                                                   | 212.691       |
| 100 | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 95                                              | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 289.236                                                   | 289.236       |
| 101 | Đồng trần xoắn - C                                                                           | m   | C 120                                             | TCVN 5064<br>Daphaco<br>Việt Nam           |                                | 371.391                                                   | 371.391       |
| 102 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-16 -<br>0.6/1kV                                | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 6.864                                                     | 6.864         |
| 103 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-25 -<br>0.6/1kV                                | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 9.664                                                     | 9.664         |
| 104 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-35 -<br>0.6/1kV                                | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 12.600                                                    | 12.600        |
| 105 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-50 -<br>0.6/1kV                                | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 17.618                                                    | 17.618        |
| 106 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-70 -<br>0.6/1kV                                | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 23.782                                                    | 23.782        |
| 107 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-95 -<br>0.6/1kV                                | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 32.336                                                    | 32.336        |
| 108 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-120 -<br>0.6/1kV                               | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 39.500                                                    | 39.500        |
| 109 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-150 -<br>0.6/1kV                               | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 50.545                                                    | 50.545        |
| 110 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-185 -<br>0.6/1kV                               | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 61.891                                                    | 61.891        |
| 111 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-240 -<br>0.6/1kV                               | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 78.509                                                    | 78.509        |
| 112 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                                   | m   | AV-300 -<br>0.6/1kV                               | TC AS NZS<br>5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 98.009                                                    | 98.009        |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                               | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                         | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                      |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ                        | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                                                                                      |     |                                                   |                                         |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 113 | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m   | AV-400 - 0.6/1kV                                  | TC AS/NZS 5000.1<br>Daphaco<br>Việt Nam |                                | 123.973                                                   | 123.973       |
| 114 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x10 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 10.973                                                    | 10.973        |
| 115 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x11 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 11.936                                                    | 11.936        |
| 116 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x16 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 15.618                                                    | 15.618        |
| 117 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x25 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 20.600                                                    | 20.600        |
| 118 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x35 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 26.309                                                    | 26.309        |
| 119 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x50 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 38.409                                                    | 38.409        |
| 120 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x70 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 49.553                                                    | 49.553        |
| 121 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x95 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 63.864                                                    | 63.864        |
| 122 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x120 - 0.6/1kV                           | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 80.591                                                    | 80.591        |
| 123 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 2x150 - 0.6/1kV                           | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 97.182                                                    | 97.182        |
| 124 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 4x16 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 29.555                                                    | 29.555        |
| 125 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 4x25 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 39.600                                                    | 39.600        |
| 126 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 4x35 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 50.745                                                    | 50.745        |
| 127 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 4x50 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 68.855                                                    | 68.855        |
| 128 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 4x70 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 94.327                                                    | 94.327        |
| 129 | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC- 4x95 - 0.6/1kV                            | 6447/AS 3560<br>Daphaco<br>Việt Nam     |                                | 121.473                                                   | 121.473       |



| STT                                                                                                                                                                                             | Loại vật liệu xây dựng                                                                | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                               | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |     | quy cách                                          | TCKT/SSX/ xuất xứ TCVN        | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                                                 |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 130                                                                                                                                                                                             | Cáp trần xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m   | LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV                            | 6447/AS 3560 Daphaco Việt Nam |                                | 157.609                                                   | 157.609       |
| * CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443. |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| <i>Dây đồng đơn cứng học PVC - 300/500 V</i>                                                                                                                                                    |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 1                                                                                                                                                                                               | VC-0,50 (F) 0,806-200/500 V                                                           | mét |                                                   |                               |                                | 2.250                                                     | 2.250         |
| 2                                                                                                                                                                                               | VC-1,00 (F) 1,17-300/500 V                                                            | mét |                                                   |                               |                                | 3.730                                                     | 3.730         |
| <i>Dây điện mềm học nhưn PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>                                                                                                                                         |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 3                                                                                                                                                                                               | VCm-2x0,5-2x160/23-0,6/1 kV                                                           | mét |                                                   |                               |                                | 4.260                                                     | 4.260         |
| 4                                                                                                                                                                                               | VCm-2x0,75-2x240/24-0,6/1 kV                                                          | mét |                                                   |                               |                                | 6.020                                                     | 6.020         |
| 5                                                                                                                                                                                               | VCm-2x1-2x320/25-0,6/1 kV                                                             | mét |                                                   |                               |                                | 7.710                                                     | 7.710         |
| 6                                                                                                                                                                                               | VCm-2x1,5-2x300/25-0,6/1 kV                                                           | mét |                                                   |                               |                                | 10.990                                                    | 10.990        |
| 7                                                                                                                                                                                               | VCm-2x2,5-2x500/25-0,6/1 kV                                                           | mét |                                                   |                               |                                | 17.820                                                    | 17.820        |
| <i>Dây điện mềm học nhưn PVC - 300/500V- (ruột đồng)</i>                                                                                                                                        |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 8                                                                                                                                                                                               | VCm-2x1-2x320/25-300/500 V                                                            | mét |                                                   |                               |                                | 8.860                                                     | 8.860         |
| 9                                                                                                                                                                                               | VCm-2x1,5-2x300/25-300/500 V                                                          | mét |                                                   |                               |                                | 12.480                                                    | 12.480        |
| 10                                                                                                                                                                                              | VCm-2x2,5-2x300/25-300/500 V                                                          | mét |                                                   |                               |                                | 45.420                                                    | 45.420        |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (ruột đồng)</i>                                                                                                                                               |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 11                                                                                                                                                                                              | CV-1,5 (70,52)-0,6/1 kV                                                               | mét |                                                   |                               |                                | 5.720                                                     | 5.720         |
| 12                                                                                                                                                                                              | CV-2,5 (106,7)-0,6/1 kV                                                               | mét |                                                   |                               |                                | 9.320                                                     | 9.320         |
| 13                                                                                                                                                                                              | CV-4,0 (171,35)-0,6/1 kV                                                              | mét |                                                   |                               |                                | 34.300                                                    | 34.300        |
| 14                                                                                                                                                                                              | CV-5,0 (0,6/1 kV)                                                                     | mét |                                                   |                               |                                | 155.020                                                   | 155.020       |
| 15                                                                                                                                                                                              | CV-2,5 (0,6/1 kV)                                                                     | mét |                                                   |                               |                                | 778.890                                                   | 778.890       |
| 16                                                                                                                                                                                              | CV-1,5 (0,6/1 kV)                                                                     | mét |                                                   |                               |                                | 976.960                                                   | 976.960       |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                                |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 17                                                                                                                                                                                              | CVV-1,5 (147,042)-0,6/1 kV                                                            | mét |                                                   |                               |                                | 6.400                                                     | 6.400         |
| 18                                                                                                                                                                                              | CVV-1,5 (147,042)-0,6/1 kV                                                            | mét |                                                   |                               |                                | 8.210                                                     | 8.210         |
| 19                                                                                                                                                                                              | CVV-1,5 (147,042)-0,6/1 kV                                                            | mét |                                                   |                               |                                | 24.310                                                    | 24.310        |
| 20                                                                                                                                                                                              | CVV-2,5 (0,6/1 kV)                                                                    | mét |                                                   |                               |                                | 87.340                                                    | 87.340        |
| 21                                                                                                                                                                                              | CVV-5,0 (0,6/1 kV)                                                                    | mét |                                                   |                               |                                | 161.810                                                   | 161.810       |
| 22                                                                                                                                                                                              | CVV-9,8 (0,6/1 kV)                                                                    | mét |                                                   |                               |                                | 316.000                                                   | 316.000       |
| 23                                                                                                                                                                                              | CVV-19,0 (0,6/1 kV)                                                                   | mét |                                                   |                               |                                | 488.840                                                   | 488.840       |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                               |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 24                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,5 (2x70,52)-300/500 V                                                         | mét |                                                   |                               |                                | 18.340                                                    | 18.340        |
| 25                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,5 (2x70,52)-300/500 V                                                         | mét |                                                   |                               |                                | 38.930                                                    | 38.930        |
| 26                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,5 (2x70,52)-300/500 V                                                         | mét |                                                   |                               |                                | 86.830                                                    | 86.830        |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                               |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 27                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,5 (3x70,52)-300/500 V                                                         | mét |                                                   |                               |                                | 24.210                                                    | 24.210        |
| 28                                                                                                                                                                                              | CVV-3x2,5 (3x70,67)-300/500 V                                                         | mét |                                                   |                               |                                | 35.840                                                    | 35.840        |
| 29                                                                                                                                                                                              | CVV-3x6 (3x70,67)-300/500 V                                                           | mét |                                                   |                               |                                | 74.780                                                    | 74.780        |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                               |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 30                                                                                                                                                                                              | CVV-4x1,5 (4x70,52)-300/500 V                                                         | mét |                                                   |                               |                                | 30.800                                                    | 30.800        |
| 31                                                                                                                                                                                              | CVV-4x2,5 (4x70,67)-300/500 V                                                         | mét |                                                   |                               |                                | 45.630                                                    | 45.630        |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                                |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 32                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,6 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 134.620                                                   | 134.620       |
| 33                                                                                                                                                                                              | CVV-2x2,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 195.190                                                   | 195.190       |
| 34                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,50 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.021.760                                                 | 1.021.760     |
| 35                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,85 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.271.840                                                 | 1.271.840     |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                                |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 36                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,6 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 186.330                                                   | 186.330       |
| 37                                                                                                                                                                                              | CVV-3x2,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 502.020                                                   | 502.020       |
| 38                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 975.720                                                   | 975.720       |
| 39                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,20 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.263.090                                                 | 1.263.090     |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                                |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 40                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 239.170                                                   | 239.170       |
| 41                                                                                                                                                                                              | CVV-4x2,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 361.840                                                   | 361.840       |
| 42                                                                                                                                                                                              | CVV-4x50 (0,6/1 kV)                                                                   | mét |                                                   |                               |                                | 661.470                                                   | 661.470       |
| 43                                                                                                                                                                                              | CVV-4x1,20 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.673.440                                                 | 1.673.440     |
| 44                                                                                                                                                                                              | CVV-4x1,85 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 2.487.040                                                 | 2.487.040     |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>                                                                                                |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 45                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 224.850                                                   | 224.850       |
| 46                                                                                                                                                                                              | CVV-3x2,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 331.150                                                   | 331.150       |
| 47                                                                                                                                                                                              | CVV-3x50 (0,6/1 kV)                                                                   | mét |                                                   |                               |                                | 588.650                                                   | 588.650       |
| 48                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,20 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.135.470                                                 | 1.135.470     |
| 49                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,85 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.497.620                                                 | 1.497.620     |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - giúp bảo vệ - 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp bảo vệ nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>                                                                          |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 50                                                                                                                                                                                              | CVV-1x1,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 119.790                                                   | 119.790       |
| 51                                                                                                                                                                                              | CVV-1x2,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 200.750                                                   | 200.750       |
| 52                                                                                                                                                                                              | CVV-1x50 (0,6/1 kV)                                                                   | mét |                                                   |                               |                                | 359.060                                                   | 359.060       |
| 53                                                                                                                                                                                              | CVV-1x1,20 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 859.540                                                   | 859.540       |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - giúp bảo vệ - 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp bảo vệ nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>                                                                          |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 54                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 61.700                                                    | 61.700        |
| 55                                                                                                                                                                                              | CVV-2x2,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 108.050                                                   | 108.050       |
| 56                                                                                                                                                                                              | CVV-2x50 (0,6/1 kV)                                                                   | mét |                                                   |                               |                                | 375.620                                                   | 375.620       |
| 57                                                                                                                                                                                              | CVV-2x1,20 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.165.810                                                 | 1.165.810     |
| <i>Cáp điện lực hạ thế - giúp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giúp bảo vệ nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>                                                                          |                                                                                       |     |                                                   |                               |                                |                                                           |               |
| 58                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 101.550                                                   | 101.550       |
| 59                                                                                                                                                                                              | CVV-3x2,5 (0,6/1 kV)                                                                  | mét |                                                   |                               |                                | 208.270                                                   | 208.270       |
| 60                                                                                                                                                                                              | CVV-3x50 (0,6/1 kV)                                                                   | mét |                                                   |                               |                                | 334.260                                                   | 334.260       |
| 61                                                                                                                                                                                              | CVV-3x1,20 (0,6/1 kV)                                                                 | mét |                                                   |                               |                                | 1.980.380                                                 | 1.980.380     |



| STT                                                                                                                                                                           | Loại vật liệu xây dựng             | ĐVT  | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                   | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                                       |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------|
|                                                                                                                                                                               |                                    |      | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TP. Long Xuyên TP. trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                                                                                                                                                                               |                                    |      |                                                   |                   |                                | TP. Long Xuyên                                                        | Các huyện, TX |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, và PVC)                                               |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 62                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x4-1x2,5-0,6/1 kV        | mét  |                                                   |                   |                                | 89.610                                                                | 89.610        |
| 63                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x10-1x10-0,6/1 kV        | mét  |                                                   |                   |                                | 250.600                                                               | 250.600       |
| 64                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x30-1x25-0,6/1 kV        | mét  |                                                   |                   |                                | 678.510                                                               | 678.510       |
| 65                                                                                                                                                                            | CVV/DSTA-3x240-1x120-0,6/1 kV      | mét  |                                                   |                   |                                | 3.107.510                                                             | 3.107.510     |
| Dây đồng trần xoắn (TCVN)                                                                                                                                                     |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 66                                                                                                                                                                            | C-10                               | mét  |                                                   |                   |                                | 352.443                                                               | 352.443       |
| 67                                                                                                                                                                            | C-50                               | mét  |                                                   |                   |                                | 355.810                                                               | 355.810       |
| Cáp điện lực - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, và PVC)                                                                                                            |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 68                                                                                                                                                                            | DK-CVV-2x4-0,6/1 kV                | mét  |                                                   |                   |                                | 52.430                                                                | 52.430        |
| 69                                                                                                                                                                            | DK-CVV-2x10-0,6/1 kV               | mét  |                                                   |                   |                                | 105.370                                                               | 105.370       |
| 70                                                                                                                                                                            | DK-CVV-2x35-0,6/1 kV               | mét  |                                                   |                   |                                | 283.560                                                               | 283.560       |
| Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, và PVC)                                                                                                     |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 71                                                                                                                                                                            | DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1 kV      | mét  |                                                   |                   |                                | 19.370                                                                | 19.370        |
| 72                                                                                                                                                                            | DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV    | mét  |                                                   |                   |                                | 104.750                                                               | 104.750       |
| 73                                                                                                                                                                            | DVV-19x4 (19x7/0,85)-0,6/1 kV      | mét  |                                                   |                   |                                | 299.940                                                               | 299.940       |
| 74                                                                                                                                                                            | DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV    | mét  |                                                   |                   |                                | 368.530                                                               | 368.530       |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 - 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, và PVC)                                                                             |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 75                                                                                                                                                                            | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV   | mét  |                                                   |                   |                                | 36.670                                                                | 36.670        |
| 76                                                                                                                                                                            | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1 kV   | mét  |                                                   |                   |                                | 102.790                                                               | 102.790       |
| 77                                                                                                                                                                            | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV | mét  |                                                   |                   |                                | 325.270                                                               | 325.270       |
| Cáp trung thế treo (12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - ruột đồng và chống thấm, hàn dẫn ruột đồng, cách điện XLPE, và PVC)                                                    |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 78                                                                                                                                                                            | CX1V/ABC-95-12/20(24) kV           | mét  |                                                   |                   |                                | 376.980                                                               | 376.980       |
| 79                                                                                                                                                                            | CX1V/ABC-240-12/20(24) kV          | mét  |                                                   |                   |                                | 886.930                                                               | 886.930       |
| Cáp trung thế có màn chắn nhôm (12-20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV - ruột đồng, hàn dẫn ruột đồng, cách điện XLPE, hàn dẫn cách điện - màn chắn kim loại cho trung tâm, và PVC) |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 80                                                                                                                                                                            | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV      | mét  |                                                   |                   |                                | 941.730                                                               | 941.730       |
| 81                                                                                                                                                                            | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV     | mét  |                                                   |                   |                                | 1.781.050                                                             | 1.781.050     |
| Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV                                                                                                                                                    |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 82                                                                                                                                                                            | AV-16-0,6/1 kV                     | mét  |                                                   |                   |                                | 7.310                                                                 | 7.310         |
| 83                                                                                                                                                                            | AV-35-0,6/1 kV                     | mét  |                                                   |                   |                                | 13.420                                                                | 13.420        |
| 84                                                                                                                                                                            | AV-120-0,6/1 kV                    | mét  |                                                   |                   |                                | 41.870                                                                | 41.870        |
| 85                                                                                                                                                                            | AV-500-0,6/1 kV                    | mét  |                                                   |                   |                                | 166.420                                                               | 166.420       |
| Dây nhôm lõi thép                                                                                                                                                             |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 86                                                                                                                                                                            | ACSR-50/8 (6/3,2-1/3,2)            | mét  |                                                   |                   |                                | 17.600                                                                | 17.600        |
| 87                                                                                                                                                                            | ACSR-95/16 (6/4,5-1/4,5)           | mét  |                                                   |                   |                                | 34.090                                                                | 34.090        |
| 88                                                                                                                                                                            | ACSR-240/32 (24/3,6-7/2,4)         | mét  |                                                   |                   |                                | 84.870                                                                | 84.870        |
| Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                                                                                                            |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 89                                                                                                                                                                            | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)   | mét  |                                                   |                   |                                | 40.920                                                                | 40.920        |
| Ống luồn dây điện                                                                                                                                                             |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 90                                                                                                                                                                            | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m        | ống  |                                                   |                   |                                | 20.420                                                                | 20.420        |
| 91                                                                                                                                                                            | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H      | ống  |                                                   |                   |                                | 23.700                                                                | 23.700        |
| 92                                                                                                                                                                            | Ống luồn dân hỏa CAF-16            | cuộn |                                                   |                   |                                | 190.880                                                               | 190.880       |
| 93                                                                                                                                                                            | Ống luồn dân hỏa CAF-20            | cuộn |                                                   |                   |                                | 265.100                                                               | 265.100       |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)                                                                                                 |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 94                                                                                                                                                                            | CV/FR-1x25-0,6/1 kV                | mét  |                                                   |                   |                                | 93.830                                                                | 93.830        |
| 95                                                                                                                                                                            | CV/FR-1x240-0,6/1 kV               | mét  |                                                   |                   |                                | 815.140                                                               | 815.140       |
| Cáp năng lượng mặt trời HIZ222-K-1,5kV DC                                                                                                                                     |                                    |      |                                                   |                   |                                |                                                                       |               |
| 96                                                                                                                                                                            | HIZ222-K-4-1,5kV DC                | mét  |                                                   |                   |                                | 22.040                                                                | 22.040        |
| 97                                                                                                                                                                            | HIZ222-K-6-1,5kV DC                | mét  |                                                   |                   |                                | 31.420                                                                | 31.420        |
| 98                                                                                                                                                                            | HIZ222-K-300-1,5kV DC              | mét  |                                                   |                   |                                | 1.207.880                                                             | 1.207.880     |

\* CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHILIN VIỆT NAM, Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Giá trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.

#### MÃY BIẾN ÁP DÂY AMORPHOUS

|   |                       |          |                                                                                                                  |            |            |            |
|---|-----------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
| 1 | Máy biến áp Amorphous | đồng căn | 1Pha<br>15kVA-<br>12.7 0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>107 QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shilim,<br>Electro<br>Việt Nam | 34.873.000 | 34.873.000 | 34.873.000 |
| 2 | Máy biến áp Amorphous | đồng căn | 1Pha<br>25kVA-<br>12.7 0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>107 QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shilim,<br>Electro<br>Việt Nam | 43.882.000 | 43.882.000 | 43.882.000 |

sl

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                                                              | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                        |          |                                                                                                                                | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | Các huyện, TX |
|     |                        |          | quy cách                                                                                                                       |                                | TP. Long Xuyên                                            |               |
| 3   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 1Pha<br>37,5kVA-<br>12,7/0,23kV<br>Tiêu chuẩn<br>107-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 54.237.000                     | 54.237.000                                                | 54.237.000    |
| 4   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 1Pha<br>50kVA-<br>12,7/0,23kV<br>Tiêu chuẩn<br>107-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam   | 61.664.000                     | 61.664.000                                                | 61.664.000    |
| 5   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 1Pha<br>75kVA-<br>12,7/0,23kV<br>Tiêu chuẩn<br>107-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam   | 81.436.000                     | 81.436.000                                                | 81.436.000    |
| 6   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 1Pha<br>100kVA-<br>12,7/0,23kV<br>Tiêu chuẩn<br>107-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam  | 96.498.000                     | 96.498.000                                                | 96.498.000    |
| 7   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 3Pha<br>50kVA-<br>22,0/4kV<br>Tiêu chuẩn<br>107-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam      | 123.284.000                    | 123.284.000                                               | 123.284.000   |
| 8   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 3Pha<br>75kVA-<br>22,0/4kV<br>Tiêu chuẩn<br>107-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam      | 139.748.000                    | 139.748.000                                               | 139.748.000   |
| 9   | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 3Pha<br>100kVA-<br>22,0/4kV<br>Tiêu chuẩn<br>107-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam     | 147.453.000                    | 147.453.000                                               | 147.453.000   |



| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                        |          |                                                                                                                             | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                        |          | quy cách                                                                                                                    | TCKT/NSX/xuất xứ               | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 10  | Máy biến áp Amorphous  | đồng cái | 3Pha<br>160kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 169.351.000                    | 169.351.000                                               | 169.351.000   |
| 11  | Máy biến áp Amorphous  | đồng cái | 3Pha<br>180kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 200.045.000                    | 200.045.000                                               | 200.045.000   |
| 12  | Máy biến áp Amorphous  | đồng cái | 3Pha<br>250kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 243.352.000                    | 243.352.000                                               | 243.352.000   |
| 13  | Máy biến áp Amorphous  | đồng cái | 3Pha<br>320kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 293.680.000                    | 293.680.000                                               | 293.680.000   |
| 14  | Máy biến áp Amorphous  | đồng cái | 3Pha<br>400kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 343.253.000                    | 343.253.000                                               | 343.253.000   |
| 15  | Máy biến áp Amorphous  | đồng cái | 3Pha<br>560kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 393.402.000                    | 393.402.000                                               | 393.402.000   |
| 16  | Máy biến áp Amorphous  | đồng cái | 3Pha<br>630kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 406.518.000                    | 406.518.000                                               | 406.518.000   |

| STT                   | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                                                             | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|                       |                        |          |                                                                                                                               | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|                       |                        |          |                                                                                                                               |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 17                    | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 3Pha<br>750kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam  | 431.925.000                    | 431.925.000                                               | 431.925.000   |
| 18                    | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 3Pha<br>800kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam  | 461.075.000                    | 461.075.000                                               | 461.075.000   |
| 19                    | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 3Pha<br>1000kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 551.743.000                    | 551.743.000                                               | 551.743.000   |
| 20                    | Máy biến áp Amorphous  | đồng/cái | 3Pha<br>1250kVA-<br>22/0,4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>107/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 652.016.000                    | 652.016.000                                               | 652.016.000   |
| MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC |                        |          |                                                                                                                               |                                |                                                           |               |
| 1                     | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 1Pha<br>15kVA-<br>12,7/0,23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam  | 28.230.000                     | 28.230.000                                                | 28.230.000    |
| 2                     | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 1Pha<br>25kVA-<br>12,7/0,23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HDTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam  | 33.170.000                     | 33.170.000                                                | 33.170.000    |



| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                                                                                      | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |                                 |
|-----|------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                        |          |                                                                                                                                                        | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km | TP. Long Xuyên<br>Các huyện, TX |
| 3   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | TCKT/NSX/<br>xuất xứ<br>1Pha<br>37.5kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 43.796.000                     | 43.796.000                                                | 43.796.000                      |
| 4   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 1Pha<br>50kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam                           | 51.350.000                     | 51.350.000                                                | 51.350.000                      |
| 5   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 1Pha<br>75kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam                           | 59.000.000                     | 59.000.000                                                | 59.000.000                      |
| 6   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 1Pha<br>100kVA-<br>12.7/0.23kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam                          | 69.883.000                     | 69.883.000                                                | 69.883.000                      |
| 7   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 3Pha<br>50kVA-<br>22.0/4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam                              | 96.671.000                     | 96.671.000                                                | 96.671.000                      |
| 8   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 3Pha<br>75kVA-<br>22.0/4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam                              | 112.578.000                    | 112.578.000                                               | 112.578.000                     |
| 9   | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 3Pha<br>100kVA-<br>22.0/4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shinhlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam                             | 119.195.000                    | 119.195.000                                               | 119.195.000                     |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                                                                                                                                 | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|------------------------|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                        |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/ xuất xứ                                                                                                               | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     |                        |          |                                                   |                                                                                                                                 |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 10  | Máy biến áp dầu Silec  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>160kVA-<br>22.0.4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam       | 141.619.000                    | 141.619.000                                               | 141.619.000   |
| 11  | Máy biến áp dầu Silec  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>180kVA-<br>22.0.4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam       | 160.536.000                    | 160.536.000                                               | 160.536.000   |
| 12  | Máy biến áp dầu Silec  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>250kVA-<br>22.0.4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam       | 204.590.000                    | 204.590.000                                               | 204.590.000   |
| 13  | Máy biến áp dầu Silec  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>320kVA-<br>22.0.4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam       | 241.092.000                    | 241.092.000                                               | 241.092.000   |
| 14  | Máy biến áp dầu Silec  | đồng/cái |                                                   | Silec 3Pha<br>400kVA-<br>22.0.4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam | 290.013.000                    | 290.013.000                                               | 290.013.000   |
| 15  | Máy biến áp dầu Silec  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>500kVA-<br>22.0.4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam       | 317.559.000                    | 317.559.000                                               | 317.559.000   |
| 16  | Máy biến áp dầu Silec  | đồng/cái |                                                   | 3Pha<br>630kVA-<br>22.0.4kV<br>Tiêu chuẩn<br>20-QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam       | 325.185.000                    | 325.185.000                                               | 325.185.000   |



| STT | Loại vật liệu xây dựng | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ                                                                           | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                      |                                                           |                |
|-----|------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|
|     |                        |          | quy cách                                                                                                                    | TCKT/NSX/ xuất xứ              | Giá bán nơi sản xuất | Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km | TP. Long Xuyên |
| 17  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 3Pha<br>750kVA-<br>22.0.4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam  |                                | 362.444.000          | 362.444.000                                               | 362.444.000    |
| 18  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 3Pha<br>800kVA-<br>22.0.4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam  |                                | 368.571.000          | 368.571.000                                               | 368.571.000    |
| 19  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 3Pha<br>1000kVA-<br>22.0.4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam |                                | 471.639.000          | 471.639.000                                               | 471.639.000    |
| 20  | Máy biến áp dầu Silic  | đồng/cái | 3Pha<br>1250kVA-<br>22.0.4 kV<br>Tiêu chuẩn<br>20/QĐ-<br>HĐTV<br>Nhà sản xuất<br>Shihlin<br>Electric<br>Xuất xứ<br>Việt Nam |                                | 541.219.000          | 541.219.000                                               | 541.219.000    |

\* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 11/1/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0902 320 722

\* Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM. Theo bảng giá ngày 11/1/2024, áp dụng từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0902 320 722

Đèn Led đạt nhận tiết kiệm năng lượng: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002

| 1 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: >130 Lm/W; Chip Led Lumiled; Dimming 5 cấp Philips chính hãng |         |  |  |            |            |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--|--|------------|------------|
|   | Đèn SH-633 (60w - 69w) KT 605x295x150                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 8.200.000  | 8.200.000  |
|   | Đèn SH-633 (70w - 71w) KT 605x295x150                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 8.500.000  | 8.500.000  |
|   | Đèn SH-633 (80w - 89w) KT 605x295x150                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 9.200.000  | 9.200.000  |
|   | Đèn SH-633 (90w - 99w) KT 605x295x150                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 9.500.000  | 9.500.000  |
|   | Đèn SH-633 (100w - 109w) KT 605x295x150                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 10.000.000 | 10.000.000 |
|   | Đèn SH-633 (110w - 119w) KT 605x295x150                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 10.500.000 | 10.500.000 |
|   | Đèn SH-633 (120w - 129w) KT 605x295x150                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 11.000.000 | 11.000.000 |
|   | Đèn SH-633 (130w - 139w) KT 605x295x150                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 11.500.000 | 11.500.000 |
|   | Đèn SH-633 (140w - 149w) KT 605x295x150                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 12.000.000 | 12.000.000 |
|   | Đèn SH-633 (150w - 159w) KT 605x295x150                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 12.550.000 | 12.550.000 |
|   | Đèn SH-633 (160w - 169w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 13.000.000 | 13.000.000 |
|   | Đèn SH-633 (170w - 179w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 13.500.000 | 13.500.000 |
|   | Đèn SH-633 (180w - 189w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 14.000.000 | 14.000.000 |
|   | Đèn SH-633 (190w - 199w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 14.500.000 | 14.500.000 |
|   | Đèn SH-633 (200w - 209w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 15.000.000 | 15.000.000 |
|   | Đèn SH-633 (210w - 219w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 15.250.000 | 15.250.000 |
|   | Đèn SH-633 (220w - 229w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 15.500.000 | 15.500.000 |
|   | Đèn SH-633 (230w - 239w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 15.800.000 | 15.800.000 |
|   | Đèn SH-633 (240w - 249w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 16.000.000 | 16.000.000 |
| 2 | Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-139 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: >130 Lm/W; Chip Led Lumiled; Dimming 5 cấp Philips chính hãng |         |  |  |            |            |
|   | Đèn SH-139 (60w - 69w) KT 622x320x130                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 8.200.000  | 8.200.000  |
|   | Đèn SH-139 (70w - 79w) KT 622x320x130                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 8.500.000  | 8.500.000  |
|   | Đèn SH-139 (80w - 89w) KT 622x320x130                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 9.200.000  | 9.200.000  |
|   | Đèn SH-139 (90w - 99w) KT 622x320x130                                                                                                                                                          | đồng hồ |  |  | 9.500.000  | 9.500.000  |
|   | Đèn SH-139 (100w - 109w) KT 622x320x130                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 10.000.000 | 10.000.000 |
|   | Đèn SH-139 (110w - 119w) KT 622x320x130                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 10.500.000 | 10.500.000 |
|   | Đèn SH-139 (120w - 129w) KT 622x320x130                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 11.000.000 | 11.000.000 |
|   | Đèn SH-139 (130w - 139w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 11.500.000 | 11.500.000 |
|   | Đèn SH-139 (140w - 149w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 12.000.000 | 12.000.000 |
|   | Đèn SH-139 (150w - 159w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 12.550.000 | 12.550.000 |
|   | Đèn SH-139 (160w - 169w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 13.000.000 | 13.000.000 |
|   | Đèn SH-139 (170w - 179w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 13.500.000 | 13.500.000 |
|   | Đèn SH-139 (180w - 189w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 14.000.000 | 14.000.000 |
|   | Đèn SH-139 (190w - 199w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 14.500.000 | 14.500.000 |
|   | Đèn SH-139 (200w - 209w) KT 677x300x180                                                                                                                                                        | đồng hồ |  |  | 15.000.000 | 15.000.000 |

Ngày 11 tháng 04/2024 Trang 42/43



| STT  | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                    | ĐVT      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |                |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|
|      |                                                                                                                                                                           |          | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TN, TP trong phạm vi bán kính 3 km | TP. Long Xuyên |
| 6.3  | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633; Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng |          |                                                   |                  |                                |                                                           |                |
|      | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)                                                                                                                              | đồng bộ  |                                                   |                  |                                | 9.240.000                                                 | 9.240.000      |
|      | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)                                                                                                                             | đồng bộ  |                                                   |                  |                                | 10.750.000                                                | 10.750.000     |
|      | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)                                                                                                                             | đồng bộ  |                                                   |                  |                                | 11.050.000                                                | 11.050.000     |
|      | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)                                                                                                                             | đồng bộ  |                                                   |                  |                                | 12.850.000                                                | 12.850.000     |
| 7    | Trụ đèn và cần đèn chiếu sáng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123                                                                                        |          |                                                   |                  |                                |                                                           |                |
|      | Cần đèn má kèm D48 1x2mm, cao 01 mét, vươn xa 01 mét, cò để lắp trụ STK D88 3mm                                                                                           | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.200.000                                                 | 1.200.000      |
|      | Cần đèn má kèm D48 1x2mm, cao 01 mét, vươn xa 01 mét, cò để lắp trụ STK D113 5mm                                                                                          | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.730.000                                                 | 1.730.000      |
|      | Cần đèn má kèm D48 1x2mm, cao 02 mét, vươn xa 01 mét, cò để lắp trụ bê tông ly tâm                                                                                        | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.250.000                                                 | 1.250.000      |
|      | Cần đèn má kèm D48 1x2mm, cao 02 mét, vươn xa 02m mét, cò để lắp trụ bê tông ly tâm                                                                                       | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.300.000                                                 | 1.300.000      |
|      | Cần đèn má kèm D48 1x2mm, cao 02 mét, vươn xa 03 mét, cò để lắp trụ bê tông ly tâm                                                                                        | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.500.000                                                 | 1.500.000      |
|      | Cần đèn má kèm D59 9 dày 2mm, cao 02 mét, vươn xa 01 mét, cò để lắp trụ bê tông ly tâm                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.600.000                                                 | 1.600.000      |
|      | Cần đèn má kèm D59 9 dày 2mm, cao 02 mét, vươn xa 02 mét, cò để lắp trụ bê tông ly tâm                                                                                    | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 1.700.000                                                 | 1.700.000      |
|      | Cần đèn má kèm D59 9 dày 2mm, cao 02 mét, vươn xa 03m, cò để lắp trụ bê tông ly tâm                                                                                       | đồng/bộ  |                                                   |                  |                                | 2.500.000                                                 | 2.500.000      |
|      | Trụ đèn STK D88 3 cao 0m, dày 2mm, để chân trụ 250x250x7mm                                                                                                                | đồng/trụ |                                                   |                  |                                | 3.500.000                                                 | 3.500.000      |
|      | Trụ đèn STK D113 5 cao 0m, dày 2mm, để chân trụ 400x400x7mm                                                                                                               | đồng/trụ |                                                   |                  |                                |                                                           |                |
| XV   | CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :                                                                                                                                                    |          |                                                   |                  |                                |                                                           |                |
| XVI  | MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ                                                                                                                                                    |          |                                                   |                  |                                |                                                           |                |
| XVI  | THIẾT BỊ VỆ SINH                                                                                                                                                          |          |                                                   |                  |                                |                                                           |                |
| XVII | CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC                                                                                                                                                    |          |                                                   |                  |                                |                                                           |                |
| 1    | Đỉnh các loại                                                                                                                                                             | kg       |                                                   |                  |                                | 21.750                                                    |                |
| 2    | Dây buộc                                                                                                                                                                  | kg       |                                                   |                  |                                | 18.480                                                    |                |
| 3    | Que hàn Việt Nam fi 2,6                                                                                                                                                   | kg       |                                                   |                  |                                | 29.315                                                    |                |
| 4    | Que hàn Việt Nam 3,2 đến 4 ly                                                                                                                                             | kg       |                                                   |                  |                                | 26.389                                                    |                |

## LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (để nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cụ thể chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong bảng công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017 ).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Tài Chính An Giang (<http://sotachinh.angiang.gov.vn>) để cập nhật theo quy định.

**PHỤ LỤC II**  
**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT**  
**THÁNG 04 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**  
(Đính kèm Thông báo số: 1144/TB-SXD ngày 09 tháng 04 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ |                  | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT |                                                           |               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |     | quy cách                                          | TCKT/NSX/xuất xứ | Giá bán nơi sản xuất           | Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km |               |
|     | <b>CÁT CÁC LOẠI:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |     |                                                   |                  |                                | TP. Long Xuyên                                            | Các huyện, TX |
| 1   | CÁT (Giá theo kê khai giá tại Sở Tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 2   | CÁT (Giá theo các giấy phép khai thác khoáng sản được UBND tỉnh An Giang cấp phục vụ cho các công trình thực hiện đầu tư bằng vốn đầu tư công (NSNN))                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
| 1   | Tại khu mỏ thuộc Dự án nạo vét chỉnh trị dòng chảy sông Vàm Nao hạn chế sạt lở bờ xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (khu vực trên sông Vàm Nao thuộc xã Mỹ Hội Đông, xã Kiến An, huyện Chợ Mới và xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang): Theo Bản xác nhận số 574/XN-UBND ngày 05/7/2023, Bản xác nhận số 863/XN-UBND ngày 05/10/2023 và Bản xác nhận số 900/XN-UBND ngày 13/10/2023 của UBND tỉnh cho Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DNU và Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn HưngTùng cung cấp cho công trình cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đoạn qua tỉnh An Giang và Dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 và theo công văn 3590/STC-GCS ngày 04/12/2023 của Sở Tài chính đính kèm bản kê khai mức giá đính kèm theo công văn số 10/TB-VHT ngày 13/11/2023 và công văn số 09/TB-VHT ngày 20/11/2023 của Liên danh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DNU và Công ty TNHH MTV Môi trường Vạn HưngTùng được Sở Tài chính tiếp nhận (giá bán tại mỏ thực hiện kê từ ngày 18/10/2023, đã bao gồm thuế GTGT). |     |                                                   |                  |                                |                                                           |               |
|     | 1 Cát san lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | m3  |                                                   |                  | 81.950                         |                                                           |               |

**LƯU Ý:**

1. Đối với các mỏ khai thác chưa có giá cát cụ thể trong Giấy phép/Bản xác nhận, các công ty khai thác liên hệ Sở Tài chính để thực hiện kê khai giá theo đúng quy định (và cả trường hợp có biến động về giá cát) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật thông báo giá vật liệu xây dựng. Do Cát xây dựng là hàng hóa, dịch vụ đặc thù của địa phương (quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 80/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh An Giang) nên thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP.

2. Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý ĐTXDCT cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

